

BI 規劃師 試題指南

中華企業資源規劃學會 專業認證

BI 規劃師 - 參考題型

- (D) 1. Viện Dữ liệu Kho (TDWI) ví Trí tuệ kinh doanh (Business Intelligence, BI) như một “nhà máy lọc dữ liệu” (Data Refinery). Trong phép so sánh này, quy trình xử lý thông tin của BI là:
- (A) Dữ liệu → Thông tin → Trí thức
 - (B) Dữ liệu → Thông tin → Trí tuệ
 - (C) Dữ liệu → Thông tin → Trí thức → Trí tuệ
 - (D) Dữ liệu → Thông tin → Trí thức → Quyết định ◦
- (C) 2. Trong phép so sánh “nhà máy lọc dữ liệu”, BI xử lý dữ liệu thô thành những sản phẩm thông tin nào sau đây?(1) Thông tin trong kho dữ liệu (2) Trí thức (3) Trí tuệ (4) Quyết định
- (A) 1234
 - (B) 123
 - (C) 124
 - (D) 234 ◦
- (C) 3. Các công cụ báo cáo và phân tích trong phần mềm Trí tuệ kinh doanh (Business Intelligence, BI) không bao gồm nội dung nào sau đây?
- (A) Xử lý phân tích trực tuyến (OLAP)
 - (B) Công cụ khai phá dữ liệu
 - (C) Kho dữ liệu (Data Warehouse)
 - (D) Công cụ truy vấn và lập báo cáo ◦
- (A) 4. Theo định nghĩa trong sách trắng của EIU, Trí tuệ kinh doanh (Business Intelligence, BI) truyền thống bao gồm những thành phần nào sau đây?(1) Nguồn dữ liệu (2) Tích hợp dữ liệu (3) Phân tích dữ liệu và lập báo cáo (4) Chuyển đổi dữ liệu
- (A) 123
 - (B) 1234
 - (C) 124
 - (D) 234 ◦
- (D) 5. Theo định nghĩa của Eckerson (2003), cấu trúc hệ thống Trí tuệ kinh doanh (Business Intelligence, BI) không bao gồm nội dung nào sau đây?
- (A) Môi trường kho dữ liệu
 - (B) Môi trường phân tích thông tin
 - (C) Đội ngũ kỹ thuật và người sử dụng doanh nghiệp
 - (D) Tất cả các phương án trên ◦
- (B) 6. Những nội dung nào sau đây là lợi ích hữu hình mà giải pháp Trí tuệ kinh doanh (Business Intelligence, BI) mang lại?(1) Tiết kiệm thời gian (2) Tiết kiệm chi phí (3) Quy trình hiệu quả hơn (4) Mức độ hài lòng của khách hàng tốt hơn (5) Phiên bản sự thật duy nhất (Single version of the truth)
- (A) 34
 - (B) 12
 - (C) 45
 - (D) 24 ◦
- (D) 7. Những nội dung nào sau đây là lợi ích vô hình mà giải pháp Business Intelligence (BI) mang lại? (1) Phiên bản sự thật duy nhất (2) Quyết định tốt hơn (3) Quy trình hiệu quả hơn (4) Mức độ hài lòng của nhân viên tốt hơn (5) Tiết kiệm thời gian (6) Tỷ suất hoàn vốn (ROI)
- (A) 1245
 - (B) 2346
 - (C) 3456
 - (D) 1234 ◦
- (C) 8. Theo khảo sát của TDWI (2003), hai lợi ích hàng đầu (Top 2) của Trí tuệ kinh doanh (Business Intelligence, BI) là gì?(1) Tiết kiệm chi phí (2) Tiết kiệm thời gian (3) Phiên bản sự thật duy nhất (4) Ra quyết định tốt hơn

中華企業資源規劃學會 專業認證

BI 規劃師 - 參考題型

- (A) 12
(B) 13
(C) 23
(D) 34 ◦
- (C) 9. Theo học giả David Parmenter (2007), các loại chỉ số đo lường hiệu suất bao gồm:
(A) PI và KPI
(B) KPI và KRI
(C) KRI, PI và KPI
(D) RI, KRI, PI và KPI ◦
- (B) 10. Chỉ số nào sau đây có thể giúp nhà quản lý doanh nghiệp hiểu được “tỷ lệ tăng trưởng doanh số của nhóm 10% khách hàng hàng đầu”? (1) KRI (2) PI (3) KPI (4) SBL (5) SKI (6) NKI
(A) 145
(B) 23
(C) 356
(D) 246 ◦
- (D) 11. Khi xây dựng các chỉ tiêu đo lường trong khía cạnh tài chính của Thẻ điểm cân bằng (Balanced Scorecard, BSC), thông thường sẽ xác định các thước đo tài chính theo góc nhìn tài chính, ví dụ như “lợi nhuận ròng (Net Profit)”. Đây được định nghĩa là phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ toàn bộ chi phí và thuế từ doanh thu, đồng thời là chỉ tiêu phản ánh mức độ sinh lợi của doanh nghiệp. Về việc phân loại chỉ tiêu “lợi nhuận ròng”, phương án nào sau đây là đúng?
(A) Đối với mọi tổ chức, lợi nhuận ròng luôn là chỉ số kết quả then chốt (Key Result Indicators, KRIs)
(B) Đối với mọi tổ chức, lợi nhuận ròng luôn là chỉ số hiệu suất (Performance Indicators, PIs)
(C) Đối với mọi tổ chức, lợi nhuận ròng luôn là chỉ số hiệu suất then chốt (Key Performance Indicators, KPIs)
(D) Đối với một số doanh nghiệp, lợi nhuận ròng có thể là KPI; với doanh nghiệp khác có thể là KRI trong bảng điều khiển, hoặc cũng có thể chỉ là một trong nhiều PI ◦
- (D) 12. Thẻ điểm cân bằng (Balanced Scorecard, BSC) do Robert S. Kaplan và David P. Norton (1992) đề xuất là một phương pháp quản trị chiến lược. BSC bao gồm bốn khía cạnh chính, ngoài khía cạnh học hỏi và phát triển, các khía cạnh còn lại là:
(A) Tài chính, nhà cung cấp, các bên liên quan
(B) Khách hàng, tăng trưởng tiền lương, phát triển nghề nghiệp nhân viên
(C) Quy trình nội bộ, hệ thống thông tin, mạng
(D) Tài chính, khách hàng, quy trình nội bộ ◦
- (A) 13. Trong các phương án sau, đâu không phải là một trong bốn khía cạnh của Thẻ điểm cân bằng (Balanced Scorecard, BSC) do Robert S. Kaplan và David P. Norton (1992) đề xuất?
(A) Tầm nhìn và chiến lược
(B) Học hỏi và phát triển
(C) Quy trình nội bộ
(D) Khách hàng ◦
- (C) 14. “Cải thiện sự hiểu biết về khách hàng” là chỉ tiêu thuộc khía cạnh nào của Thẻ điểm cân bằng (Balanced Scorecard, BSC)?
(A) Khách hàng
(B) Quy trình nội bộ
(C) Học hỏi và phát triển
(D) Kỹ thuật ◦
- (D) 15. Trong bốn khía cạnh của Thẻ điểm cân bằng (Balanced Scorecard, BSC), khía cạnh nào có mục tiêu chiến lược không bao gồm chỉ số dẫn dắt (leading indicators)?

中華企業資源規劃學會 專業認證

BI 規劃師 - 參考題型

- (A) Tài chính
(B) Khách hàng
(C) Quy trình nội bộ
(D) Nghiên cứu & phát triển ◦
- (C) 16. Trong Thẻ điểm cân bằng (Balanced Scorecard, BSC), phương diện (perspective) nào có thể giúp trả lời câu hỏi “Để làm hài lòng cổ đông và khách hàng, chúng ta cần phải xuất sắc ở những lĩnh vực nào”
(A) Tài chính
(B) Khách hàng
(C) Quy trình nội bộ
(D) Học hỏi và phát triển ◦
- (C) 17. Trong Thẻ điểm cân bằng (Balanced Scorecard, BSC), phương diện nào giúp trả lời câu hỏi “Chúng ta có thể liên tục cải tiến và tạo ra giá trị hay không”
(A) Tài chính
(B) Quy trình nội bộ
(C) Học hỏi và phát triển
(D) Khách hàng ◦
- (A) 18. Nội dung nào sau đây được hình thành từ các mục tiêu chiến lược có mối liên kết và phụ thuộc lẫn nhau giữa bốn phương diện của Thẻ điểm cân bằng (Balanced Scorecard, BSC)?
(A) Bản đồ chiến lược (Strategy Map)
(B) Khối chiến lược
(C) Định vị chiến lược
(D) Hệ thống thông tin chiến lược ◦
- (D) 19. Trong các nhận định sau về chỉ số đánh giá hiệu quả (KPI) trong tổ chức, đâu là nhận định đúng?(1) KPI được thiết kế theo hướng từ trên xuống (top-down) (2) Việc đo lường KPI diễn ra từ dưới lên (bottom-up) (3) KPI tồn tại ở mọi cấp quản lý trong tổ chức (4) KPI được thiết kế từ dưới lên (5) Chỉ cấp quản lý cao mới có KPI (6) Chỉ cấp cơ sở mới có KPI
(A) 136
(B) 245
(C) 456
(D) 123 ◦
- (D) 20. Vấn đề nhiều nguồn dữ liệu là thực tế mà mọi tổ chức đều phải đối mặt. Những phương pháp tích hợp dữ liệu nào sau đây có thể giải quyết vấn đề này?(1) Xây dựng kho dữ liệu và sử dụng ETL (trích xuất – chuyển đổi – tải) (2) Sử dụng tích hợp thông tin doanh nghiệp (EII) và kho dữ liệu ảo (3) Sử dụng OLAP để xây dựng khối dữ liệu đa chiều (4) Xây dựng hệ thống quản lý dữ liệu sản phẩm (PDM) (5) Xây dựng cơ sở dữ liệu hướng đối tượng (OODB)
(A) 24
(B) 235
(C) 345
(D) 123 ◦
- (A) 21. Học giả Cooper đã tiến hành nghiên cứu về cách các doanh nghiệp vừa tại Hoa Kỳ sử dụng Trí tuệ kinh doanh (Business Intelligence, BI) để đối phó với các thách thức thông tin, và phát hiện rằng yếu tố được ưu tiên hàng đầu khi lựa chọn giải pháp BI là:
(A) Nhu cầu và các hạn chế nội tại của doanh nghiệp
(B) Dễ cài đặt, triển khai và bảo trì
(C) Có phương thức triển khai nhanh chóng
(D) Mức độ khách hàng ưa thích cách trình bày dữ liệu ◦
- (B) 22. Trong hoạt động xúc tiến, chi phí quảng cáo hướng đến khách hàng mới là chỉ số dẫn dắt (leading

中華企業資源規劃學會 專業認證

BI 規劃師 - 參考題型

- indicator) thuộc khía cạnh nào?
- (A) Tài chính
 - (B) Khách hàng
 - (C) Quy trình nội bộ
 - (D) Nghiên cứu & phát triển ◦
- (B) 23. Theo học giả David Parmenter (2007), loại chỉ số nào cần được theo dõi liên tục 24/7 hoặc theo dõi hằng ngày?
- (A) KRI
 - (B) KPI
 - (C) PI
 - (D) SCI ◦
- (B) 24. Việc triển khai dự án hệ thống Trí tuệ kinh doanh (Business Intelligence, BI) tương tự như quá trình phát triển hệ thống thông tin thông thường. Trong vòng đời dự án BI, bao gồm năm giai đoạn sau: (1) Giai đoạn triển khai hệ thống (2) Giai đoạn đánh giá (3) Giai đoạn lập kế hoạch (4) Giai đoạn thiết kế và xây dựng hệ thống (5) Giai đoạn phân tích dự án
- Thứ tự thực hiện đúng là:
- (A) 12345
 - (B) 23541
 - (C) 23451
 - (D) 23145 ◦
- (A) 25. Về đặc điểm của Trí tuệ kinh doanh (Business Intelligence, BI), nội dung nào sau đây là không đúng?
- (A) Hệ thống BI phải cung cấp tri thức làm cơ sở cho việc ra quyết định
 - (B) Thông tin cần có tính kịp thời và tích hợp
 - (C) Thông tin cần có tính đa chiều
 - (D) Thông qua BI, doanh nghiệp có thể kịp thời nhận biết tình hình hoạt động nội bộ và nắm bắt biến động thị trường ◦
- (C) 26. Trong giai đoạn lập kế hoạch của hệ thống Trí tuệ kinh doanh (Business Intelligence, BI), việc đánh giá cơ sở hạ tầng doanh nghiệp được chia thành hai khía cạnh: kỹ thuật và phi kỹ thuật. Hỏi: Trong phần đánh giá cơ sở hạ tầng về mặt kỹ thuật, nội dung nào sau đây không thuộc phạm vi đánh giá?
- (A) Nền tảng phần cứng
 - (B) Nền tảng phần mềm trung gian (middleware)
 - (C) Nền tảng an ninh mạng
 - (D) Nền tảng hệ quản trị cơ sở dữ liệu ◦
- (D) 27. Trong giai đoạn lập kế hoạch của hệ thống Trí tuệ kinh doanh (Business Intelligence, BI), việc đánh giá cơ sở hạ tầng doanh nghiệp được chia thành hai khía cạnh: kỹ thuật và phi kỹ thuật. Hỏi: Trong phần đánh giá cơ sở hạ tầng về mặt phi kỹ thuật, nội dung nào sau đây không thuộc phạm vi đánh giá?
- (A) Hoạt động của các bộ phận chức năng
 - (B) Quy trình vận hành
 - (C) Kho dữ liệu siêu dữ liệu (metadata repository)
 - (D) Phân bổ nguồn lực ◦
- (B) 28. Khi lựa chọn dữ liệu cho hệ thống Trí tuệ kinh doanh (Business Intelligence, BI), trong các tiêu chí cần xem xét, nội dung nào sau đây là không đúng?
- (A) Độ tin cậy của dữ liệu
 - (B) Tốc độ truyền dữ liệu
 - (C) Độ chính xác của dữ liệu
 - (D) Tính nhất quán của dữ liệu ◦
- (D) 29. Liên quan đến công việc phân tích kho siêu dữ liệu (Meta Data Repository), nội dung nào sau đây là

中華企業資源規劃學會 專業認證

BI 規劃師 - 參考題型

- không đúng?
- (A) Phân tích nhu cầu của kho siêu dữ liệu
 - (B) Phân tích yêu cầu giao diện của kho siêu dữ liệu
 - (C) Xây dựng mô hình siêu dữ liệu logic (Logical Meta Model)
 - (D) Xây dựng thứ tự nạp dữ liệu ◦
- (C) 30. Trong quá trình lập kế hoạch ETL (Trích xuất – Chuyển đổi – Tải dữ liệu), bước đầu tiên là xác định dữ liệu nào cần được chuyển đổi. Việc lựa chọn phương thức chuyển dữ liệu sẽ ảnh hưởng đến việc chuẩn bị chương trình ETL. Phương thức nào sau đây là không đúng?
- (A) Nạp dữ liệu ban đầu (Initial load)
 - (B) Nạp dữ liệu lịch sử (Historical load)
 - (C) Nạp dữ liệu ngẫu nhiên (Random load)
 - (D) Nạp dữ liệu theo sự thay đổi (Incremental/Differential load) ◦
- (B) 31. Trong quá trình thiết kế kho siêu dữ liệu (Meta Data Repository), nội dung nào sau đây không thuộc các thành phần cần bao gồm?
- (A) Xây dựng kho siêu dữ liệu
 - (B) Xây dựng hệ thống nguyên mẫu (prototype)
 - (C) Giao diện công cụ của kho siêu dữ liệu
 - (D) Quy trình di chuyển siêu dữ liệu (migration) ◦
- (D) 32. Trong quá trình lập kế hoạch dự án Trí tuệ kinh doanh (Business Intelligence, BI), phương pháp nào sau đây không được sử dụng trong các bước thực hiện lập kế hoạch dự án?
- (A) WBS (Work Breakdown Structure)
 - (B) CPM (Critical Path Method)
 - (C) PERT (Program Evaluation and Review Technique)
 - (D) SWOT ◦
- (B) 33. Nhìn chung, trong giai đoạn phân tích của dự án Trí tuệ kinh doanh (Business Intelligence, BI), có thể sử dụng phương pháp phân tích dữ liệu nguồn (Source Data Analysis) để tiến hành phân tích dữ liệu. Trong phương pháp này, chất lượng dữ liệu sẽ được đảm bảo thông qua các cách thức sau. Hỏi: Trong các lựa chọn dưới đây, nội dung nào không thuộc các phương pháp đảm bảo chất lượng dữ liệu?
- (A) Khai quật dữ liệu (Data Archeology)
 - (B) Chuyển đổi dữ liệu (Data Transformation)
 - (C) Làm sạch dữ liệu (Data Cleansing)
 - (D) Kiểm soát lỗi dữ liệu (Data Enforcement) ◦
- (C) 34. Nhìn chung, trong giai đoạn phân tích của dự án Trí tuệ kinh doanh (Business Intelligence, BI), có thể xây dựng hệ thống nguyên mẫu (Application Prototyping) để thể hiện các năng lực phân tích của hệ thống hoàn chỉnh. Hệ thống nguyên mẫu là một công cụ giao tiếp trực quan, thường có nhiều loại với các chức năng khác nhau. Hỏi: Trong các lựa chọn sau, nội dung nào không thuộc các loại hệ thống nguyên mẫu?
- (A) Nguyên mẫu trình diễn (Demo Prototype)
 - (B) Nguyên mẫu vận hành (Operational Prototype)
 - (C) Nguyên mẫu mô phỏng (Simulation Prototype)
 - (D) Nguyên mẫu chứng minh khái niệm (Proof-of-Concept Prototype) ◦
- (B) 35. Trong quá trình ETL (Trích xuất – Chuyển đổi – Tải dữ liệu), do ảnh hưởng của chất lượng dữ liệu nguồn, phần nào là phần nặng nề và phức tạp nhất?
- (A) Trích xuất dữ liệu (Extract)
 - (B) Chuyển đổi dữ liệu (Transform)
 - (C) Tải dữ liệu (Load)
 - (D) Tất cả các phần trên ◦
- (D) 36. Trong quá trình ETL (Trích xuất – Chuyển đổi – Tải dữ liệu), cần chú trọng đến tính nhất quán giữa

中華企業資源規劃學會 專業認證

BI 規劃師 - 參考題型

- dữ liệu đầu vào và đầu ra. Việc kiểm chứng có thể thực hiện bằng các phương pháp sau. Hỏi: Phương án nào không thuộc các phương pháp kiểm chứng?
- (A) Số lượng bản ghi dữ liệu
 - (B) Số lượng bản ghi có giá trị cụ thể
 - (C) Tổng giá trị số
 - (D) Kích thước tệp ◦
- (A) 37. Ở giai đoạn cuối của ETL, cần xây dựng một kế hoạch kiểm thử chính thức. Một quy trình kiểm thử đầy đủ thường bao gồm các loại kiểm thử sau. Hỏi: Phương án nào không thuộc các loại kiểm thử này?
- (A) Kiểm thử hậu kỳ
 - (B) Kiểm thử đơn vị
 - (C) Kiểm thử tích hợp
 - (D) Kiểm thử hồi quy ◦
- (D) 38. Ứng dụng của hệ thống Trí tuệ kinh doanh (Business Intelligence, BI) thường là các công cụ OLAP (Online Analytical Processing). OLAP có các ưu điểm sau. Hỏi: Phương án nào là đúng?
- (A) Phân tích đa chiều
 - (B) Giao diện dễ sử dụng
 - (C) Trình bày kết quả dưới dạng biểu đồ
 - (D) Tất cả đều đúng ◦
- (D) 39. Hiện nay, hệ thống Trí tuệ kinh doanh (Business Intelligence, BI) được thiết kế với phương thức kéo – thả trực quan (Drag & Drop) để lựa chọn dữ liệu. Hỏi: Nhận định nào sau đây về hệ thống BI là đúng?
- (A) Khi chọn các trường từ bảng chiều (Dimension), hệ thống BI sẽ tự động tính tổng (Sum) các giá trị giống nhau
 - (B) Khi chọn các trường dữ liệu dạng số từ bảng sự kiện (Fact), hệ thống sẽ thực hiện thao tác nhóm (Group By) theo cùng một nhóm giá trị
 - (C) Khi chọn các trường từ bảng chiều, hệ thống sẽ tính tổng (Sum) các giá trị khác nhau
 - (D) Khi chọn các trường từ bảng chiều, hệ thống sẽ thực hiện nhóm (Group By) các giá trị giống nhau ◦
- (A) 40. Thuật ngữ nào sau đây là tên gọi khác của mô hình dữ liệu đa chiều (Dimensional Model)?
- (A) Mô hình sao (Star Schema)
 - (B) Mô hình thực thể – quan hệ (Entity Relationship Model, ERM)
 - (C) Mô hình dữ liệu hướng đối tượng (Object-Oriented Data Model)
 - (D) Mô hình dữ liệu quan hệ (Relational Data Model) ◦
- (D) 41. Trong các phương án sau, nội dung nào không phải là lý do khiến mô hình thực thể – quan hệ (Entity Relationship Model, ERM) không phù hợp cho thiết kế hệ thống BI?
- (A) Dữ liệu trong ERM cần được chuẩn hóa (Normalization)
 - (B) ERM quá chi tiết nên không phù hợp cho người không chuyên IT
 - (C) Khi truy vấn, ERM cần thực hiện nhiều phép nối (Join) chậm
 - (D) Quan hệ dữ liệu trong ERM được yêu cầu ở dạng phi chuẩn hóa (Denormalization) ◦
- (C) 42. Năm 1997, Kimball đã đề xuất một kiến trúc mô hình dữ liệu mới gọi là mô hình chiều (Dimensional Model). Trong các mô tả sau, mô tả nào là sai?
- (A) Mô hình này còn được gọi là lược đồ hình sao (Star Schema)
 - (B) Mô hình này không khuyến nghị biểu diễn bằng sơ đồ thực thể–quan hệ (Entity Relationship Diagrams, ERD)
 - (C) Một mô hình chiều chỉ có một lõi trung tâm, tức là một bảng dữ liệu chiều
 - (D) Bảng dữ liệu ở trung tâm của mô hình được gọi là bảng dữ liệu sự kiện (Fact Table) ◦
- (C) 43. Trong các mô tả sau về lược đồ hình sao (Star Schema), mô tả nào là đúng ?
- (A) Phần lõi trung tâm của toàn bộ mô hình được biểu diễn bằng một bảng dữ liệu gọi là bảng chiều (Dimension Table)

中華企業資源規劃學會 專業認證

BI 規劃師 - 參考題型

- (B) Lược đồ hình sao giống như hình ngôi sao, từ lõi trung tâm phát ra nhiều tia sáng, mỗi tia được biểu diễn bằng một bảng dữ liệu gọi là bảng sự kiện (Fact Table)
- (C) Vì mỗi tia sáng đại diện cho một chiều hoặc một góc nhìn dữ liệu nên mô hình này còn gọi là mô hình chiều
- (D) Không thể thêm bảng chiều vào mô hình đã được định nghĩa sẵn ◦
- (B) 44. Trong các mô tả sau về mô hình chiều (Dimensional Model), mô tả nào là sai?
- (A) Bảng sự kiện ở trung tâm chủ yếu dùng để biểu thị các chỉ số hiệu suất (Performance) có thể đo lường (Measurement) và sử dụng trong quản lý doanh nghiệp
- (B) Các bảng bao quanh bảng chiều lõi trong mô hình là bảng sự kiện
- (C) Dữ liệu lưu trong bảng sự kiện là dữ liệu phát sinh thực tế từ từng hoạt động hằng ngày của doanh nghiệp, nên gọi là bảng sự kiện
- (D) Dữ liệu tồn tại trong bảng sự kiện đều được gọi là “facts” ◦
- (B) 45. Những mô tả nào sau đây là ưu điểm của mô hình hóa chiều (1) Dễ hiểu (Understandability) (2) Tốc độ truy vấn nhanh (Query Performance) (3) Mỗi bảng chiều trong mô hình đều có mức độ quan trọng như nhau (4) Có thể tiếp nhận dữ liệu mới không dự kiến trước (Accommodate Unexpected New Data) (5) Chi cần chuẩn hóa đến dạng chuẩn thứ ba (6) Không cần kỹ thuật phi chuẩn hóa
- (A) 1345
- (B) 1234
- (C) 1236
- (D) 1246 ◦
- (A) 46. Trong mô hình chiều, cần phân biệt và trích xuất phần dữ liệu số có thể đo lường và phần dữ liệu mô tả mang tính ngữ cảnh. Mô tả nào sau đây là đúng
- (A) Phần dữ liệu số có thể đo lường chính là dữ liệu sự kiện
- (B) Phần dữ liệu mô tả ngữ cảnh chính là dữ liệu sự kiện
- (C) Phần dữ liệu số có thể đo lường chính là dữ liệu khóa chính
- (D) Phần dữ liệu mô tả ngữ cảnh chính là dữ liệu khóa ngoại ◦
- (D) 47. Cấu trúc cơ bản của bảng sự kiện trong mô hình chiều bao gồm ba thành phần nào sau đây (1) Khóa ngoại (FK) (2) Trường dữ liệu dạng số (3) Chiều suy biến (DD) (4) Siêu khóa (Super Key) (5) Trường mã hóa RSA
- (A) 234
- (B) 145
- (C) 345
- (D) 123 ◦
- (D) 48. Các dạng cơ bản của mức độ chi tiết (grain) trong bảng sự kiện bao gồm những lựa chọn nào sau đây (1) Bảng sự kiện giao dịch (Transaction Fact Table) (2) Bảng sự kiện chụp nhanh định kỳ (Periodic Snapshot Fact Table) (3) Bảng sự kiện chụp nhanh tích lũy (Accumulating Snapshot Fact Table) (4) Bảng sự kiện luật kết hợp (Association Rule Fact Table) (5) Bảng sự kiện mờ (Fuzzy Fact Table)
- (A) 125
- (B) 234
- (C) 245
- (D) 123 ◦
- (C) 49. Trong mô hình chiều, mô tả nào sau đây về kích thước mức độ chi tiết (grain) là sai
- (A) Nếu mức độ chi tiết lưu trữ lớn (thô), thì lượng dữ liệu trong bảng sự kiện sẽ ít hơn nhưng không thể truy vấn dữ liệu chi tiết hơn
- (B) Nếu mức độ chi tiết lưu trữ nhỏ (mịn), tuy có thể cung cấp dữ liệu chi tiết hơn cho báo cáo, nhưng lượng dữ liệu trong bảng sự kiện sẽ rất lớn
- (C) Dữ liệu có mức độ chi tiết khác nhau có thể được lưu trong cùng một bảng sự kiện
- (D) Nếu lượng dữ liệu không lớn, khuyến nghị lưu trữ ở mức độ chi tiết nhỏ nhất ◦

中華企業資源規劃學會 專業認證

BI 規劃師 - 參考題型

- (A) 50. Trong mô hình dữ liệu chiều, mô tả nào sau đây về khóa thay thế (Surrogate Key) của bảng chiều là đúng
- (A) Khóa thay thế (SK) do hệ thống cấp phát
 - (B) Ý nghĩa của khóa thay thế giống khóa tự nhiên nên có thể dùng trực tiếp khóa tự nhiên làm khóa chính
 - (C) Mã của khóa thay thế thường mang ý nghĩa quản lý
 - (D) Khóa thay thế thường có phân dữ liệu dạng văn bản ◦
- (B) 51. Trong thực tiễn, việc sử dụng khóa thay thế (Surrogate Keys) trong mô hình chiều mang lại nhiều lợi ích, bao gồm những lựa chọn nào sau đây (1) Hiệu suất truy vấn (Performance) (2) Tích hợp khóa tự nhiên từ các hệ thống nguồn khác nhau (3) Cung cấp giá trị khóa ổn định (4) Có thể theo dõi sự thay đổi của thuộc tính chiều (5) Có thể không cần sử dụng khóa ngoại (6) Bảng dữ liệu có thể không cần phân tích chuẩn hóa (Normalization) (7) Bảng dữ liệu có thể không cần phân tích phi chuẩn hóa (Denormalization)
- (A) 1267
 - (B) 1234
 - (C) 1256
 - (D) 34567 ◦
- (D) 52. Trong mô hình chiều, mô tả nào sau đây về các trường trong bảng chiều là sai
- (A) Tên trường mang tính chi tiết (Verbose), nên cố gắng sử dụng tên đầy đủ
 - (B) Nếu giá trị trường bị thiếu, khuyến nghị dùng “Unknown” hoặc “No Applicable (N/A)” để điền vào
 - (C) Tên trường đầy đủ giúp người dùng hiểu ý nghĩa báo cáo, nên nhất quán với nội dung mô tả
 - (D) Nếu giá trị trường bị thiếu, ngay cả khi điền giá trị rỗng (Null Value) cũng không làm cho bản ghi không thể truy vấn ◦
- (C) 53. Trong các lựa chọn sau, phương thức xây dựng hệ thống Business Intelligence (BI) nào là sai
- (A) Sử dụng cách tiếp cận quy hoạch tập trung để xây dựng hệ thống BI toàn doanh nghiệp... được gọi là phương thức xây dựng Data Warehouses
 - (B) Áp dụng phương pháp từng bước... được gọi là phương thức xây dựng Data Mart
 - (C) Phương thức Data Mart do quy mô lớn, tốn thời gian nên không thể thực hiện trong ngắn hạn... cuối cùng thất bại
 - (D) Khi sử dụng phương thức Data Warehouse cần áp dụng kiến trúc Data Warehouse Bus Architecture ◦
- (A) 54. Trong mô hình chiều, mô tả nào sau đây về thiết kế dữ liệu ngày hoặc thời gian là sai
- (A) Ngày là bảng dữ liệu chiều mà trong mọi mô hình chiều đều tuyệt đối không xuất hiện
 - (B) Nếu trong dự án có nhu cầu xử lý dữ liệu ngày và thời gian như dữ liệu số có thể cộng gộp, thì dữ liệu ngày và thời gian có thể trực tiếp được xem như dữ liệu sự kiện
 - (C) Nếu đặt dữ liệu ngày và thời gian trong cùng một bảng chiều sẽ tạo ra quá nhiều bản ghi, có thể lưu trữ riêng thành bảng chiều ngày và bảng chiều thời gian, và cả hai bảng này đều liên kết trực tiếp với bảng sự kiện
 - (D) Nếu trong yêu cầu dự án cần cung cấp khoảng thời gian thực hiện công việc hoặc nhiệm vụ (Time Interval), thì có thể chuyển dữ liệu thời gian thành dữ liệu số tương ứng và đưa vào bảng sự kiện như một trường có thể tính toán; khi trình bày báo cáo, thông q ◦
- (A) 55. Trong các mô tả sau về Degenerate Dimensions (DD), phát biểu nào là sai?
- (A) Degenerate Dimension tương đương với Mini-Dimension Tables
 - (B) Trong thực tế, các số hiệu như đơn hàng (Order), hóa đơn (Invoice), vận đơn (Bill of Lading), vé máy bay (Airline Ticket) đều là nguồn của Degenerate Dimension
 - (C) Degenerate Dimension là dimension chỉ gồm mã số giao dịch, không có thuộc tính nào khác, ví dụ mã đơn hàng
 - (D) Trong quá trình phân tích, có thể đưa trực tiếp các trường của Degenerate Dimension vào bảng fact, và không cần bảng dimension riêng ◦
- (B) 56. Đối với phương pháp xử lý Slowly Changing Dimensions (SCD) do Kimball đề xuất, phương pháp nào trong thực tế là đơn giản nhất, không cần lập trình riêng để bảo trì dữ liệu, truy vấn cũng đơn giản

中華企業資源規劃學會 專業認證

BI 規劃師 - 參考題型

- nhất, nhưng có khả năng gây sai lệch dữ liệu?
- (A) Thêm một bản ghi dimension mới
(B) Ghi đè trực tiếp thuộc tính dimension
(C) Thêm một thuộc tính dimension
(D) Xóa và cập nhật một bản ghi dimension ◦
- (A) 57. Phát biểu nào sau đây là đúng về bảng dữ liệu chiều thay đổi nhanh và có quy mô lớn (Rapidly Changing Monster Dimension Tables)? (1) Sử dụng kỹ thuật thêm mới một bản ghi chiều giúp xử lý với hiệu suất rất cao (2) Giải pháp là tách (Break Off) các thuộc tính trong bảng chiều gốc có giá trị thay đổi thường xuyên (3) Có thể sử dụng kỹ thuật chiều suy biến (Degenerate Dimensions, DD) để xử lý (4) Có thể áp dụng xử lý dữ liệu số bán cộng (Semi-Additive) (5) Chuyển các giá trị số liên tục thành dạng phân đoạn (Banded), sau đó lưu vào bảng chiều nhỏ (Mini-Dimension Tables) sẽ giúp kỹ thuật tách hiệu quả hơn (6) Bảng chiều nhỏ (Mini-Dimension Tables) không có bất kỳ nhược điểm nào và là một kỹ thuật hoàn hảo (7) Bảng chiều được tách ra và có quy mô nhỏ hơn được gọi là bảng chiều nhỏ (Mini-Dimension Tables) (8) Khi đã tách ra một bảng chiều nhỏ lần đầu, nếu dữ liệu vẫn tăng nhanh thì cần tiếp tục tách ra bảng chiều nhỏ thứ hai (Second Mini-Dimension Table) (9) Việc trực tiếp sửa đổi giá trị thuộc tính chiều có thể làm tăng hiệu quả
- (A) 2578
(B) 13469
(C) 278
(D) 13579 ◦
- (A) 58. Thông thường, để đồng thời đáp ứng yêu cầu về cấu trúc và hiển thị dữ liệu, người thiết kế kho dữ liệu sẽ sử dụng cùng một mô hình dữ liệu đa chiều để định nghĩa:
- (A) Các khối dữ liệu (data cube) phục vụ cho nhiều người dùng khác nhau
(B) Ma trận bus (bus matrix)
(C) Nhiều báo cáo dữ liệu
(D) Một báo cáo dữ liệu ◦
- (D) 59. Trong các thành phần cơ bản của data cube, về mặt dimension, nội dung nào sau đây không bao gồm?
- (A) Bảng dimension
(B) Thuộc tính của dimension
(C) Quan hệ giữa các dimension
(D) Quan hệ giữa dimension và fact ◦
- (C) 60. Trong các thành phần cơ bản của data cube, tổ hợp nào sau đây là đúng? (1) Thành phần fact (2) Thành phần dimension (3) Phân cấp thuộc tính trong dimension (4) Phương pháp và thời điểm tính toán và lưu trữ data cube (5) Kiến trúc bus (bus architecture) (6) Gói dữ liệu
- (A) 1345
(B) 346
(C) 1234
(D) 246 ◦
- (A) 61. Ba phương pháp trình bày dữ liệu phổ biến nhất của hệ thống kho dữ liệu (Data Warehouse) là: (1) Báo cáo thông thường (2) Phân tích báo cáo trực tuyến (Online Analytical Processing – OLAP) (3) Bảng điều khiển (Dashboard) (4) Diễn đàn thảo luận
- (A) 123
(B) 124
(C) 1234
(D) 234 ◦
- (D) 62. Các thao tác phân tích báo cáo trực tuyến phổ biến nhất bao gồm: (1) Roll-Up (tổng hợp) (2) Drill-Down (đi sâu) (3) Slice-and-Dice (cắt lát dữ liệu) (4) Pivot (xoay dữ liệu) (5) Drill-Across (so sánh đa bảng) (6) Roll-Over (7) Slice-Down

中華企業資源規劃學會 專業認證

BI 規劃師 - 參考題型

- (A) 123467
(B) 23456
(C) 1234567
(D) 12345。
- (B) 63. Thao tác phân tích báo cáo trực tuyến nào sau đây sẽ thay đổi thứ tự sắp xếp cấu trúc bên trong của báo cáo?
(A) Slice-and-Dice
(B) Pivot
(C) Roll-Over
(D) Slice-Down。
- (B) 64. Thao tác phân tích báo cáo trực tuyến nào sau đây dùng để thiết lập mối quan hệ giữa hai hoặc nhiều mô hình dữ liệu đa chiều nhằm so sánh dữ liệu giữa các mô hình khác nhau?
(A) Slice-and-Dice
(B) Drill-Across
(C) Roll-Over
(D) Slice-Down。
- (D) 65. Bảng tổng hợp xu hướng hiệu suất của một đơn vị tập trung hiển thị điều gì về hiệu quả hoạt động của từng đơn vị được chọn?
(A) Ngày hoàn thành
(B) Chỉ số
(C) Quy mô
(D) Xu hướng thay đổi。
- (C) 66. Mô hình dữ liệu đa chiều cần thông qua mối quan hệ ánh xạ để trở thành data cube. Mối quan hệ giữa một mô hình đa chiều và data cube là: (1) Thường tương ứng với một data cube (2) Có thể tương ứng với nhiều data cube (3) Chỉ có thể tương ứng với một data cube
(A) 123
(B) 13
(C) 12
(D) 23。
- (A) 67. Nếu một người dùng muốn sử dụng một cấp thuộc tính khác với hệ phân cấp hiện có để tạo báo cáo, thì họ cần xử lý cấp thuộc tính mới này như thế nào?
(A) Định nghĩa thêm vào data cube hiện tại
(B) Định nghĩa vào một data cube mới
(C) Tích hợp vào hệ phân cấp hiện có
(D) Có thể sử dụng cả ba cách trên。
- (C) 68. Phương án nào sau đây không phải là lợi ích của báo cáo thông thường được tạo ra từ hệ thống kho dữ liệu?
(A) Dữ liệu đã được xử lý và kiểm tra nên độ chính xác cao
(B) Tách biệt quá trình thu thập dữ liệu và tạo báo cáo giúp tăng hiệu quả
(C) Nhà quản lý có thể tùy ý thay đổi định dạng báo cáo
(D) Việc phân phối báo cáo linh hoạt và an toàn hơn。
- (B) 69. Khi xây dựng hệ thống ETL (Trích xuất/Extract– Chuyển đổi/Transform – Tải dữ liệu/Load), có hai quy trình song song: quy trình lập kế hoạch & thiết kế và quy trình xử lý dữ liệu. Thứ tự các bước của quy trình lập kế hoạch & thiết kế là: (1) Xây dựng hệ thống (2) Thiết kế kiến trúc (3) Phân tích yêu cầu và hiện trạng (4) Kiểm thử và triển khai
(A) 1234
(B) 3214

中華企業資源規劃學會 專業認證

BI 規劃師 - 參考題型

- (C) 3124
(D) 2134 ◦
- (C) 70. Trong quá trình xây dựng hệ thống ETL (Trích xuất/Extract– Chuyển đổi/Transform – Tải dữ liệu/Load), thứ tự các bước của quy trình xử lý dữ liệu là: (1) Làm sạch dữ liệu (Data Cleansing) (2) Chuẩn hóa dữ liệu (Data Conformance) (3) Trích xuất dữ liệu (Extract) (4) Phân phối dữ liệu (Data Delivery)
(A) 1234
(B) 3214
(C) 3124
(D) 2134 ◦
- (C) 71. Khi bắt đầu thiết kế hệ thống ETL (Trích xuất/Extract– Chuyển đổi/Transform – Tải dữ liệu/Load), thách thức khó khăn nhất xoay quanh yếu tố nào?
(A) Hệ thống
(B) Nhân sự
(C) Yêu cầu (nhu cầu)
(D) Kinh phí ◦
- (B) 72. Các bước của ETL (Trích xuất/Extract– Chuyển đổi/Transform – Tải dữ liệu/Load) được thực hiện ở đâu trong kiến trúc kho dữ liệu (Data Warehouse)?
(A) Hệ thống nguồn
(B) Khu vực tập kết dữ liệu (staging area)
(C) Khu vực trình bày dữ liệu
(D) Phía người dùng (client) ◦
- (B) 73. Khi xây dựng hệ thống ETL (Trích xuất/Extract– Chuyển đổi/Transform – Tải dữ liệu/Load), trong giai đoạn thiết kế kiến trúc sẽ thiết kế khu vực tập kết dữ liệu. Nhóm ETL cần ước tính dung lượng lưu trữ cần thiết và cung cấp gì cho quản trị cơ sở dữ liệu và quản trị hệ thống để phân bổ không gian cho khu tập kết?
(A) Báo cáo theo dõi hệ thống nguồn
(B) Bảng ước tính quy mô khu vực tập kết dữ liệu
(C) Báo cáo phân tích tổng quan dữ liệu
(D) Bảng chiều kiểm toán (audit dimension) ◦
- (D) 74. Trong quá trình trích xuất dữ liệu (Extract) của ETL (Trích xuất/Extract– Chuyển đổi/Transform – Tải dữ liệu/Load), khi thực hiện phân tích hệ thống nguồn (Source System Analysis) thường gồm hai giai đoạn. Trong đó, thứ tự thực hiện các bước của giai đoạn khám phá dữ liệu (Data Discovery Phase) là: (1) Theo dõi hệ thống nguồn (2) Phân tích hệ thống nguồn (3) Xác định hệ thống gốc (4) Thu thập dữ liệu từ hệ thống nguồn
(A) 1234
(B) 1324
(C) 2341
(D) 4132 ◦
- (B) 75. Trong bước trích xuất dữ liệu (Extract) của ETL (Trích xuất/Extract– Chuyển đổi/Transform – Tải dữ liệu/Load), sau khi hoàn tất tải dữ liệu ban đầu, việc bắt các thay đổi dữ liệu từ hệ thống nguồn trở nên rất quan trọng. Việc duy trì dữ liệu phụ thuộc vào quá trình tải gia tăng (incremental load). Trong các phương pháp sau, phương pháp nào có thể gây vấn đề tràn (overflow) và nên được xem xét sau cùng?
(A) Trường kiểm toán (audit column)
(B) Nhật ký cơ sở dữ liệu (database log)
(C) Trích xuất theo định kỳ
(D) Xử lý loại trừ ◦
- (C) 76. Trong bước trích xuất dữ liệu (Extract) của ETL (Trích xuất/Extract– Chuyển đổi/Transform – Tải dữ

中華企業資源規劃學會 專業認證

BI 規劃師 - 參考題型

- liệu/Load), sau khi hoàn tất tải dữ liệu ban đầu, việc theo dõi thay đổi dữ liệu từ hệ thống nguồn là rất quan trọng. Trong các phương pháp sau, phương pháp nào là đáng tin cậy nhất nhưng không nhất thiết hiệu quả nhất?
- (A) Trường kiểm toán (Audit column)
(B) Trích xuất theo định kỳ
(C) Xử lý loại trừ
(D) Tải ban đầu và tải bổ sung (Initial and Incremental Load) °
- (B) 77. Trong ETL (Trích xuất/Extract– Chuyển đổi/Transform – Tải dữ liệu/Load), trước – trong – sau khi thực hiện làm sạch dữ liệu (Clean), các công cụ dùng để theo dõi lỗi và đánh giá chất lượng dữ liệu tương ứng là: (1) Bảng sự kiện lỗi (Error event fact table) (2) Báo cáo phân tích dữ liệu (Data profiling report) (3) Bảng chiều kiểm toán (Audit dimension)
- (A) 123
(B) 213
(C) 312
(D) 321 °
- (A) 78. Kiểm tra chất lượng dữ liệu cần được thiết kế theo nhiều mục đích khác nhau. Hệ thống ETL (Trích xuất/Extract– Chuyển đổi/Transform – Tải dữ liệu/Load) sử dụng các chương trình kiểm tra này để đảm bảo chất lượng dữ liệu. Các phương pháp kiểm tra chất lượng dữ liệu được chia thành bốn loại lớn. Loại nào dùng để đảm bảo dữ liệu từ hệ thống nguồn chứa dữ liệu mà hệ thống đích mong đợi?
- (A) Kiểm tra trường dữ liệu
(B) Kiểm tra cấu trúc
(C) Kiểm tra dữ liệu
(D) Kiểm tra giá trị °
- (B) 79. Trong quá trình xây dựng hệ thống ETL (Trích xuất/Extract– Chuyển đổi/Transform – Tải dữ liệu/Load), mỗi bước xử lý dữ liệu đều rất quan trọng. Nguyên tắc hướng dẫn của bước làm sạch dữ liệu (Clean) là:
- (A) Dừng hệ thống khi gặp lỗi
(B) Ghi nhận lỗi nhưng tiếp tục xử lý
(C) Bỏ qua lỗi và tiếp tục vận hành
(D) Hệ thống bị treo °
- (D) 80. Do người dùng cuối sẽ kết hợp dữ liệu từ nhiều bảng fact khác nhau để phục vụ phân tích, nên sau khi làm sạch dữ liệu cần thực hiện xử lý đồng nhất (conformance) để giải quyết sự không nhất quán giữa các nguồn dữ liệu, giúp dữ liệu có thể sử dụng chung trong kho dữ liệu. Ba bước để xây dựng chiều đồng nhất gồm: (1) Lọc dữ liệu (2) Đối chiếu (loại trùng lặp) (3) Chuẩn hóa
- (A) 132
(B) 123
(C) 213
(D) 321 °
- (C) 81. Những yếu tố nào sau đây là lợi ích của hệ thống ERP đối với phân tích tài chính? (1) ERP giúp đơn giản hóa xử lý kế toán và cung cấp dữ liệu tích hợp theo thời gian thực (2) ERP cung cấp thông tin phân tích tài chính theo thời gian thực (3) ERP tự động đưa ra giải pháp cho các vấn đề tài chính (4) ERP cho phép thực hiện phân tích tài chính chi tiết hơn
- (A) 234
(B) 134
(C) 124
(D) 1234 °
- (B) 82. Những phát biểu nào sau đây là đúng? (1) Báo cáo kết quả kinh doanh (Income Statement) dùng để thể hiện tình hình tài chính tại một thời điểm (2) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Cash Flow Statement) chủ

中華企業資源規劃學會 專業認證

BI 規劃師 - 參考題型

- yếu phản ánh dòng tiền vào và ra trong một khoảng thời gian nhất định, liên quan đến hoạt động kinh doanh, đầu tư và tài chính (3) Cuối kỳ cần thực hiện bút toán điều chỉnh để các tài khoản doanh thu và chi phí phản ánh đúng kết quả của kỳ, nhằm tính toán chính xác lợi nhuận (4) Mặc dù hệ thống ERP có thể tự động ghi nhận dữ liệu giao dịch theo thời gian thực, vẫn cần thông qua chứng từ và nhân viên kế toán nhập dữ liệu vào hệ thống kế toán
- (A) 24
(B) 23
(C) 134
(D) 1234 ◦
- (B) 83. Báo cáo nào sau đây thể hiện tình hình tài chính của công ty tại một thời điểm, là một báo cáo tài chính tĩnh?
(A) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu
(B) Bảng cân đối kế toán (Balance Sheet)
(C) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
(D) Báo cáo kết quả kinh doanh ◦
- (D) 84. Loại phân tích tài chính nào sau đây chỉ liên quan đến số liệu trên báo cáo kết quả kinh doanh (Income Statement)?
(A) Phân tích hiệu quả hoạt động
(B) Phân tích cấu trúc tài chính
(C) Phân tích khả năng thanh toán
(D) Phân tích đòn bẩy tài chính ◦
- (C) 85. Những loại phân tích tài chính nào sau đây có thể đồng thời liên quan đến cả bảng cân đối kế toán (Balance Sheet) và báo cáo kết quả kinh doanh (Income Statement)? (1) Phân tích hiệu quả hoạt động (2) Phân tích cấu trúc tài chính (3) Phân tích đòn bẩy tài chính (4) Phân tích khả năng thanh toán (5) Phân tích khả năng sinh lợi
(A) 13
(B) 234
(C) 145
(D) 1234 ◦
- (A) 86. Chỉ số KPI nào sau đây có thể dùng để đánh giá tình hình thu hồi công nợ khách hàng, nhằm xác định khả năng khách hàng thanh toán trễ hoặc phát sinh nợ xấu?
(A) Vòng quay khoản phải thu
(B) Vòng quay hàng tồn kho
(C) Vòng quay khoản phải trả
(D) Số ngày chuyển đổi thành tiền mặt ◦
- (B) 87. Biểu đồ nào sau đây thể hiện chi tiết thông tin các chiều (dimensions) trong phân tích đa chiều (multi-dimensional analysis)?
(A) Luồng dữ liệu (Data Flow)
(B) Lược đồ hình sao (Star Schema)
(C) Biểu đồ nguyên nhân (Cause-and-Effect Diagram)
(D) Sơ đồ quy trình (Routing) ◦
- (B) 88. Những hoạt động nào sau đây trong sản xuất tiêu tốn nguồn lực nhưng không tạo ra giá trị gia tăng?
(1) Chuẩn bị (2) Bán hàng (3) Xử lý (4) Mua sắm (5) Tháo dỡ
(A) 23
(B) 15
(C) 34
(D) 14 ◦

中華企業資源規劃學會 專業認證

BI 規劃師 - 參考題型

- (A) 89. Hãy sắp xếp theo đúng thứ tự các mốc thời gian liên quan đến lệnh sản xuất (Work Order): (1) Ngày giao hàng (2) Ngày phát hành (3) Bắt đầu sản xuất (4) Hoàn thành sản xuất (5) Hoàn tất lệnh sản xuất
(A) 23451
(B) 15234
(C) 12345
(D) 23541 ◦
- (B) 90. Trong hoạch định và kiểm soát sản xuất, thông qua phân tích dữ liệu giao dịch (Transactional Data), doanh nghiệp có thể hiểu hiện trạng và cải thiện tương lai. Những mục nào sau đây là dữ liệu giao dịch?
(1) Hồ sơ dữ liệu vật liệu (Master Data) (2) Danh mục vật tư (BOM) (3) Quy trình công nghệ (Routing) (4) Lệnh sản xuất kế hoạch (5) Lệnh sản xuất thực tế
(A) 123
(B) 45
(C) 12345
(D) 135 ◦
- (A) 91. Trong hoạch định và kiểm soát sản xuất, hệ thống ERP sử dụng dữ liệu tĩnh để tiếp tục tạo ra dữ liệu giao dịch (Transactional Data), những mục nào sau đây là dữ liệu tĩnh? (1) Hồ sơ dữ liệu vật liệu (Master Data) (2) Danh mục vật tư (BOM) (3) Quy trình công nghệ (Routing) (4) Lệnh sản xuất kế hoạch (5) Lệnh sản xuất thực tế
(A) 123
(B) 45
(C) 12345
(D) 135 ◦
- (D) 92. Nhu cầu thị trường biến động, khi nhu cầu tăng doanh nghiệp có khả năng tăng năng lực sản xuất để đáp ứng, khi nhu cầu giảm cũng có thể thu hẹp quy mô sản xuất. Nội dung trên thuộc yếu tố cạnh tranh nào trong chiến lược tác nghiệp?
(A) Chất lượng
(B) Tốc độ giao hàng
(C) Biến động thời gian giao hàng
(D) Khả năng điều chỉnh nguồn lực nội bộ theo biến động nhu cầu ◦
- (B) 93. Trong một số thị trường, khả năng giao hàng nhanh hơn đối thủ là rất quan trọng; doanh nghiệp cần kiểm soát thời gian sản xuất và rút ngắn thời gian từ nhận đơn đến giao hàng. Nội dung trên thuộc yếu tố cạnh tranh nào?
(A) Chất lượng
(B) Tốc độ giao hàng
(C) Biến động thời gian giao hàng
(D) Khả năng điều chỉnh nguồn lực nội bộ theo nhu cầu ◦
- (D) 94. Để đáp ứng thay đổi về mẫu mã và chủng loại, doanh nghiệp cần phát triển sản phẩm mới nhanh hơn đối thủ và đưa vào sản xuất hàng loạt. Nội dung trên thuộc yếu tố cạnh tranh nào?
(A) Tốc độ giao hàng
(B) Biến động thời gian giao hàng
(C) Khả năng điều chỉnh nguồn lực
(D) Tính linh hoạt và tốc độ đưa sản phẩm mới ra thị trường ◦
- (B) 95. Trong một số thị trường, khả năng giao hàng đúng thời điểm yêu cầu (không sớm, không muộn) là điều kiện quan trọng để nhận đơn hàng. Nội dung trên thuộc yếu tố cạnh tranh nào?
(A) Tốc độ giao hàng
(B) Biến động thời gian giao hàng
(C) Khả năng điều chỉnh nguồn lực
(D) Tính linh hoạt và tốc độ đưa sản phẩm mới ◦

中華企業資源規劃學會 專業認證

BI 規劃師 - 參考題型

- (A) 96. Doanh nghiệp phải đạt mức chi phí/giá, chất lượng và tốc độ giao hàng nhất định để đủ điều kiện tham gia thị trường. Nội dung trên đề cập đến:
- (A) Tiêu chí đủ điều kiện (Qualifying criteria)
 - (B) Tiêu chí giành đơn hàng (Order-winning criteria)
 - (C) Tiêu chí cạnh tranh tổng thể
 - (D) Vị thế thị trường của doanh nghiệp ◦
- (B) 97. Doanh nghiệp nhờ thể hiện tốt một số yếu tố nổi trội để thu hút khách hàng và giành được đơn hàng. Nội dung trên đề cập đến:
- (A) Tiêu chí đủ điều kiện
 - (B) Tiêu chí giành đơn hàng
 - (C) Tiêu chí cạnh tranh tổng thể
 - (D) Vị thế thị trường ◦
- (D) 98. Doanh nghiệp thường sử dụng khái niệm nào để phân bổ và sử dụng nguồn lực một cách chi tiết hóa, tức là trong một đơn vị có nhiều đơn vị nhỏ hơn (hoặc dây chuyền sản xuất), mỗi đơn vị có chiến lược riêng?
- (A) Năng lực sản xuất
 - (B) Marketing
 - (C) Chiến lược
 - (D) “Nhà máy trong nhà máy” (Plant within a plant)V ◦
- (C) 99. Những phát biểu nào sau đây là đúng? (1) Các công ty cùng ngành nhưng khác phân khúc thị trường sẽ có chiến lược tác nghiệp khác nhau (2) Tất cả các vật tư trong cùng một BOM phải áp dụng cùng một phương thức sản xuất (3) Các yếu tố cạnh tranh có thể thay đổi theo thời gian
- (A) 123
 - (B) 23
 - (C) 13
 - (D) 12 ◦
- (D) 100. Những phát biểu nào sau đây là đúng? (1) Doanh nghiệp muốn phát huy tối đa BI (Business Intelligence) trong sản xuất thì chỉ cần IT là đủ (2) Hai doanh nghiệp có thể chọn cùng bộ KPI nhưng giá trị mục tiêu sẽ khác nhau do khác yếu tố cạnh tranh (3) Nếu xem doanh nghiệp như một cơ thể sống thì ở các giai đoạn khác nhau vẫn dùng cùng KPI
- (A) 123
 - (B) 23
 - (C) 3
 - (D) 2 ◦
- (A) 101. Những nhận định nào sau đây là đúng (1) Một trong những thách thức của Trí tuệ kinh doanh (Business Intelligence, BI) trong hoạch định và kiểm soát sản xuất là vấn đề cập nhật giá trị mục tiêu và thời điểm cập nhật (2) Việc lựa chọn một bộ KPI phù hợp là một vấn đề mang tính chuyên môn cao (3) Trong quá trình tăng cường chỉ số A, thường sẽ làm suy giảm chỉ số B; sự đánh đổi (Trade-Offs) giữa các chỉ số là một thách thức đối với nhà quản lý
- (A) 123
 - (B) 23
 - (C) 3
 - (D) 2 ◦
- (C) 102. Các loại thông tin kiểm soát nào trong lệnh sản xuất có thể được sử dụng để Trí tuệ kinh doanh (Business Intelligence, BI) phân tích sâu hơn (1) Thông tin kiểm soát sản xuất/lắp ráp (2) Thông tin kiểm soát lập lịch (3) Thông tin kiểm soát hoạch định năng lực (4) Thông tin kiểm soát chi phí (5) Thông tin kiểm soát nguyên vật liệu đầu vào
- (A) 1235

中華企業資源規劃學會 專業認證

BI 規劃師 - 參考題型

- (B) 2345
(C) 1234
(D) 1345 ◦
- (A) 103. Các công việc chính mà bộ phận kiểm soát sản xuất chịu trách nhiệm bao gồm (1) Phối hợp với bộ phận bán hàng trong việc tiếp nhận đơn hàng (2) Hạn chế hợp lý việc bộ phận bán hàng tùy ý thay đổi kế hoạch sản xuất, thêm đơn gấp hoặc hủy đơn (3) Dựa trên dữ liệu phân tích tài năng lực để xây dựng kế hoạch sản xuất hợp lý và hoàn chỉnh (4) Kiểm soát chính xác tiến độ sản xuất và giám sát tiến độ chuẩn bị vật liệu (5) Khi tiến độ sản xuất bị chậm, kịp thời trao đổi với các bộ phận liên quan để bàn giải
(A) 12345
(B) 2345
(C) 1234
(D) 1345 ◦
- (D) 104. Những yếu tố nào sau đây thuộc thời gian đơn vị Off-Line, tức là thông thường không chiếm dụng trung tâm làm việc được sử dụng trong quá trình tác nghiệp (1) Chuẩn bị (Setup) (2) Xử lý (Processing) (3) Chờ đợi (Waiting) (4) Đợi (Delay) (5) Di chuyển (Move)
(A) 12
(B) 234
(C) 135
(D) 345 ◦
- (D) 105. Dù thực hiện tối ưu hóa trong hoạch định và lập lịch như thế nào, tổng của những yếu tố nào sau đây chính là giá trị giới hạn dưới (Lower Bound), không thể thấp hơn giá trị này; tức là dù sử dụng các thuật toán do hệ thống ERP hoặc hệ thống chuỗi cung ứng cung cấp để rút ngắn thời gian như thế nào thì cũng không thể thấp hơn giới hạn này (1) Chuẩn bị (Setup) (2) Xử lý (Processing) (3) Tháo dỡ (Teardown) (4) Chờ đợi (Waiting) (5) Di chuyển (Move)
(A) 345
(B) 234
(C) 135
(D) 123 ◦
- (B) 106. Thời gian thực tế thực hiện lệnh sản xuất là tổng của những đơn vị thời gian nào trong tất cả các công đoạn khi thực hiện lệnh sản xuất này (1) Chờ đợi (Waiting) (2) Xử lý (Processing) (3) Tháo dỡ (Teardown) (4) Chuẩn bị (Setup) (5) Di chuyển (Move)
(A) 345
(B) 234
(C) 134
(D) 123 ◦
- (C) 107. Chỉ số nào sau đây đặc biệt hữu ích trong việc đánh giá việc tăng tốc hoặc trì hoãn thời gian sản xuất
(A) Độ lệch thời gian hoàn thành trung bình của lệnh sản xuất
(B) Tỷ lệ giữa thời gian dẫn thực tế và thời gian dẫn mục tiêu
(C) Độ lệch trung bình giữa kế hoạch mục tiêu và kế hoạch thực tế
(D) Tỷ lệ phần trăm sai lệch số lượng thực tế ◦
- (D) 108. Chỉ số nào sau đây dùng để phân tích tỷ lệ số lượng được xác nhận trong tổng số lượng mà trung tâm làm việc tiếp nhận
(A) Độ lệch thời gian hoàn thành trung bình
(B) Tỷ lệ thời gian dẫn thực tế so với mục tiêu
(C) Độ lệch trung bình giữa kế hoạch và thực tế
(D) Tỷ lệ phần trăm sai lệch số lượng thực tế ◦
- (C) 109. Việc sử dụng Trí tuệ kinh doanh (Business Intelligence, BI) trong quản trị nguồn nhân lực để ra quyết

中華企業資源規劃學會 專業認證

BI 規劃師 - 參考題型

định có thể

- (A) Thường giao cho nhân viên ít kinh nghiệm thực hiện
 - (B) Thời gian thu thập thông tin chiếm tỷ trọng lớn
 - (C) Tăng tỷ trọng thời gian dành cho ra quyết định
 - (D) Không thể phân định rõ thời gian giữa thu thập thông tin và ra quyết định ◦
- (A) 110. Trong Thẻ điểm cân bằng (Balanced Scorecard, BSC), chỉ số thuộc khía cạnh nào sau đây là chỉ số kết quả (lagging indicator)
- (A) Chỉ số tài chính
 - (B) Chỉ số khách hàng
 - (C) Chỉ số quy trình nội bộ
 - (D) Chỉ số học tập và phát triển ◦
- (C) 111. Trong hệ thống quản lý hiệu suất Thẻ điểm cân bằng Balanced Scorecard (BSC), chỉ số nào thuộc khía cạnh quy trình nội bộ
- (A) Khía cạnh tài chính
 - (B) Khía cạnh khách hàng
 - (C) Khía cạnh học tập và phát triển
 - (D) Khía cạnh nhà cung cấp ◦
- (B) 112. Trước khi thiết kế các chỉ số trong Thẻ điểm cân bằng (Balanced Scorecard, BSC), thông thường cần tiến hành lập kế hoạch nào trước
- (A) Phòng vấn đánh giá hiệu suất
 - (B) Bản đồ chiến lược (Strategy Map)
 - (C) Ngân sách năm
 - (D) Kế hoạch hành động ◦
- (B) 113. Việc liên kết hiệu suất nguồn nhân lực với chiến lược tổ chức là xây dựng các chỉ số hiệu suất nhân sự ở cấp độ nào
- (A) Cấp độ tác nghiệp
 - (B) Cấp độ chiến lược
 - (C) Cấp độ giao tiếp
 - (D) Cấp độ dịch vụ khách hàng ◦
- (D) 114. Phương thức nào sau đây có thể dùng để thể hiện chỉ số hiệu suất nhân sự
- (A) Số liệu
 - (B) Ký hiệu
 - (C) Văn bản
 - (D) Tất cả các phương án trên ◦
- (D) 115. Trong hệ thống Thẻ điểm cân bằng (Balanced Scorecard, BSC), các chỉ số hiệu suất nhân sự thường thuộc khía cạnh nào
- (A) Tài chính
 - (B) Khách hàng
 - (C) Quy trình nội bộ
 - (D) Học tập và phát triển ◦
- (C) 116. Trong hệ thống Thẻ điểm cân bằng (Balanced Scorecard, BSC), khía cạnh học tập và phát triển thường không bao gồm nội dung nào sau đây
- (A) Hạ tầng thông tin
 - (B) Tổ chức và Luật quy định
 - (C) Sự hài lòng của khách hàng
 - (D) Nguồn nhân lực ◦
- (A) 117. Mục đích của việc sử dụng bản đồ chiến lược để thiết kế các chỉ số hiệu suất nhân sự là

中華企業資源規劃學會 專業認證

BI 規劃師 - 參考題型

- (A) Giúp tập trung chiến lược, để các chỉ số gắn kết với chiến lược tổ chức
(B) Phân bổ nguồn nhân lực một cách hiệu quả
(C) Khai thác nguồn nhân lực hạn chế của tổ chức
(D) Nâng cao tinh thần làm việc ◦
- (A) 118. Chỉ số hiệu suất nhân sự “tinh thần làm việc của nhân viên” không thuộc đặc tính nào sau đây
(A) Chỉ số định lượng
(B) Hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực tổng thể
(C) Chỉ số định hướng kết quả
(D) Chỉ số định tính ◦
- (C) 119. Chỉ số hiệu suất nhân sự “tỷ lệ luân chuyển nhân sự” không thuộc đặc tính nào sau đây
(A) Chỉ số định lượng
(B) Hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực tổng thể
(C) Chỉ số định tính
(D) Chỉ số định hướng quá trình ◦
- (A) 120. Chỉ số hiệu suất nhân sự “chi phí tuyển dụng một nhân viên mới” thuộc nhóm nào trong hệ thống quản trị nguồn nhân lực
(A) Đảm bảo nguồn nhân lực
(B) Phát triển nguồn nhân lực
(C) Đãi ngộ nguồn nhân lực
(D) Duy trì nguồn nhân lực ◦
- (A) 121. Chỉ số hiệu suất nguồn nhân lực “số ngày làm việc trung bình để bổ sung nhân sự thiếu hụt” phản ánh hiệu quả của hoạt động nào trong quản trị nguồn nhân lực
(A) Tuyển dụng và bố trí nhân sự
(B) Quản lý hiệu suất
(C) Đào tạo và phát triển
(D) Lương thưởng và phúc lợi ◦
- (D) 122. Khi sử dụng các chỉ số hiệu suất nguồn nhân lực để cải thiện hiệu quả, cần chú ý nhất đến yếu tố nào sau đây
(A) Định nghĩa chỉ số
(B) Công thức tính toán
(C) Thu thập dữ liệu
(D) Ý nghĩa quản trị ◦
- (D) 123. Khi sử dụng các chỉ số hiệu suất nguồn nhân lực, nội dung nào sau đây không phải là quan điểm đúng cần lưu ý
(A) Cân bằng giữa mục tiêu đánh giá và kết quả ảnh hưởng đến mục tiêu
(B) Cân bằng giữa hiệu quả nguồn nhân lực tổng thể và từng cá nhân
(C) Cân bằng giữa chỉ số định lượng và định tính
(D) Mọi chỉ số đều không cần quan tâm đến ý nghĩa quản trị ◦
- (C) 124. Trong phân tích hiệu quả BI, yếu tố nào sau đây là chi phí hữu hình mang tính một lần
(A) Chi phí lưu trữ dữ liệu
(B) Gia tăng doanh thu bán hàng
(C) Chi phí mua hệ thống BI
(D) Sự thích nghi của nhân viên với hệ thống mới ◦
- (A) 125. Hãy sắp xếp thứ tự các bước sau liên quan đến việc xây dựng mục tiêu dự án Trí tuệ kinh doanh (Business Intelligence, BI) và phương pháp đánh giá hiệu quả BI (1) Xây dựng phương pháp đo lường phù hợp (2) Thiết lập sự đồng thuận với các bên liên quan chủ chốt của dự án BI (3) Xác định thời hạn hoàn thành mục tiêu (4) Hiểu rõ tác động của dự án triển khai BI đối với doanh nghiệp

中華企業資源規劃學會 專業認證

BI 規劃師 - 參考題型

- (A) 4132
(B) 1342
(C) 2413
(D) 2134 ◦
- (C) 126. Thẻ điểm cân bằng (Balanced Scorecard, BSC) thường được sử dụng để đo lường hiệu quả tổng thể của BI đối với doanh nghiệp, nhưng có thể thất bại do nguyên nhân nào sau đây
(A) Phương pháp đo lường có thể được định nghĩa không chính xác do xu hướng định lượng hóa
(B) Quá phụ thuộc vào công cụ khiến nhân viên mất khả năng tính toán
(C) Kết quả cải thiện chỉ dừng ở cấp tác nghiệp, không có sự liên kết hệ thống với mục tiêu cấp cao
(D) Sự thiếu ủng hộ của lãnh đạo doanh nghiệp đối với BI ◦
- (D) 127. Nội dung nào sau đây không phải là cách đo lường hiệu quả BI
(A) Số lượng người dùng
(B) Tỷ suất hoàn vốn (ROI)
(C) Số lần kết nối hệ thống BI
(D) Chi phí doanh nghiệp đầu tư vào BI ◦
- (B) 128. “Doanh nghiệp ngoài việc sử dụng MS Excel, có tiếp tục sử dụng chức năng phân tích thông kê hay không” thuộc nội dung đánh giá hiệu quả BI nào sau đây
(A) Số lần kết nối hệ thống
(B) Số lượng ứng dụng BI
(C) Số lượng người dùng
(D) Thẻ điểm cân bằng (Balanced Scorecard, BSC) ◦
- (C) 129. Trong các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả Trí tuệ kinh doanh (Business Intelligence, BI), những yếu tố nào sau đây thuộc về khía cạnh con người (1) Trình độ chuyên môn của người dùng (2) Sự phản đối của lãnh đạo (3) Sự hỗ trợ của chuyên gia tư vấn BI (4) Năng lực thống kê của nhân viên còn hạn chế (5) Trình độ chuyên môn của khách hàng
(A) 1345
(B) 15
(C) 13
(D) 12345 ◦
- (D) 130. Khi đo lường số lượng người dùng BI, mô tả nào sau đây là đúng
(A) Vì lý do bản quyền, người dùng truy cập gián tiếp vào hệ thống BI không nên được tính
(B) Những người không đăng nhập vào hệ thống BI (ví dụ sử dụng kết quả xuất ra) không nên được tính
(C) Công ty A mua 3 tài khoản BI, 50/100 nhân viên sử dụng luân phiên → tỷ lệ sử dụng là 0.5
(D) Số lần kết nối hệ thống thường đánh giá thấp mức độ sử dụng BI ◦
- (C) 131. “Mặc dù doanh nghiệp có BI, nhưng lãnh đạo vẫn quen ra quyết định theo trực giác” thuộc yếu tố nào ảnh hưởng đến hiệu quả BI
(A) Yếu tố dữ liệu
(B) Yếu tố quy trình
(C) Yếu tố văn hóa tổ chức
(D) Yếu tố thể chế ◦
- (B) 132. Nội dung nào sau đây không thuộc đặc điểm mô tả hoạt động BI
(A) Mục tiêu quy trình
(B) Mức độ năng lực
(C) Vai trò thực hiện
(D) Các bước thao tác ◦
- (D) 133. Theo góc nhìn chức năng bán hàng và phân phối, hệ thống Trí tuệ kinh doanh (Business Intelligence, BI) được chia thành cấu trúc bốn tầng; nội dung nào sau đây không nằm trong cấu trúc bốn tầng này

中華企業資源規劃學會 專業認證

BI 規劃師 - 參考題型

- (A) Nguồn dữ liệu
 - (B) Phương pháp phân tích
 - (C) Phương thức trình bày
 - (D) Cập nhật phiên bản °
- (A) 134. Từ góc độ chuỗi giá trị gia tăng (Value-Added Chain), trong chức năng bán hàng và phân phối, thông thường có thể chia thành ba giải pháp Trí tuệ kinh doanh (Business Intelligence, BI); lựa chọn nào sau đây không phải là giải pháp BI
- (A) Phân tích sản xuất
 - (B) Phân tích marketing
 - (C) Phân tích bán hàng
 - (D) Phân tích giao hàng °
- (D) 135. Theo góc nhìn chức năng bán hàng và phân phối, hệ thống Trí tuệ kinh doanh (Business Intelligence, BI) có thể chia thành bốn tầng; trong tầng phương pháp phân tích, phương pháp truy vấn và phân tích dữ liệu nằm giữa báo cáo tĩnh và xử lý phân tích trực tuyến (OLAP) được gọi là
- (A) Khai phá dữ liệu (Data mining)
 - (B) Mô phỏng (Simulation)
 - (C) Hệ thống quản lý vòng đời sản phẩm (PLM)
 - (D) Báo cáo theo yêu cầu (Ad-Hoc Reporting) °
- (B) 136. Theo góc nhìn chức năng bán hàng và phân phối, hệ thống Trí tuệ kinh doanh (Business Intelligence, BI) có thể chia thành bốn tầng; trong tầng phương pháp phân tích, phương pháp dùng để phân tích các tình huống What-if được gọi là
- (A) Thông báo chủ động (Pro-Active Alert)
 - (B) Mô phỏng (Simulation)
 - (C) Hệ thống quản lý vòng đời sản phẩm (PLM)
 - (D) Xử lý phân tích trực tuyến (OLAP) °
- (A) 137. Theo góc nhìn chức năng bán hàng và phân phối, hệ thống Trí tuệ kinh doanh (Business Intelligence, BI) có thể chia thành bốn tầng; trong tầng phương pháp phân tích, phương pháp được xem là phân tích độ nhạy (Sensitivity Analysis) được gọi là
- (A) Mô phỏng (Simulation)
 - (B) Hệ thống quản lý vòng đời sản phẩm (PLM)
 - (C) Thông báo chủ động (Pro-Active Alert)
 - (D) Báo cáo theo yêu cầu (Ad-Hoc Reporting) °
- (C) 138. Theo góc nhìn chức năng bán hàng và phân phối, hệ thống Trí tuệ kinh doanh (Business Intelligence, BI) có thể chia thành bốn tầng; trong tầng phương pháp phân tích, phương pháp có thể khám phá các mối quan hệ ẩn trong dữ liệu lớn được gọi là
- (A) Thông báo chủ động (Pro-Active Alert)
 - (B) Xử lý phân tích trực tuyến (OLAP)
 - (C) Khai phá dữ liệu (Data mining)
 - (D) Mô phỏng (Simulation) °
- (C) 139. Trong phân tích giá trị vòng đời khách hàng, doanh nghiệp có thể định vị khách hàng theo giá trị hiện tại và tiềm năng bằng ma trận để áp dụng các chiến lược khác nhau; nếu giá trị hiện tại thấp và giá trị tiềm năng cũng thấp thì nên áp dụng chiến lược nào
- (A) Đầu tư (Investment)
 - (B) Giữ chân (Retain)
 - (C) Loại bỏ (Give-Up)
 - (D) Tái cấu trúc (Re-engineering) °
- (D) 140. Trong các cấp độ ứng dụng phân tích của Trí tuệ kinh doanh (Business Intelligence, BI), cấp độ có

中華企業資源規劃學會 專業認證

BI 規劃師 - 參考題型

- thể giúp doanh nghiệp chuyển kết quả phân tích thành hành động hoặc chiến lược và có giá trị cao nhất được gọi là
- (A) Lập kế hoạch (Plan)
 - (B) Đo lường và hiểu (Measure & Understand)
 - (C) Dự báo (Predict)
 - (D) Tối ưu hóa (Optimize) ◦
- (B) 141. Nội dung nào sau đây là cốt lõi của hoạt động doanh nghiệp, đồng thời là yếu tố then chốt để tạo sự khác biệt và nâng cao khả năng sinh lợi
- (A) Tài chính
 - (B) Marketing
 - (C) Sản xuất
 - (D) Ngân sách ◦
- (A) 142. Trong phân tích phân khúc khách hàng, phương pháp RFM thường được sử dụng; trong đó Recency là
- (A) Thời gian tiêu dùng
 - (B) Giá trị tiêu dùng
 - (C) Tần suất tiêu dùng
 - (D) Số lượng khách hàng ◦
- (C) 143. Trong phân tích phân khúc khách hàng, phương pháp RFM thường được sử dụng; trong đó Frequency là
- (A) Giá trị tiêu dùng
 - (B) Thời gian tiêu dùng
 - (C) Tần suất tiêu dùng
 - (D) Mức chiết khấu ◦
- (D) 144. Trong phân tích phân khúc khách hàng, phương pháp RFM thường được sử dụng; trong đó Monetary là
- (A) Thời gian tiêu dùng
 - (B) Biến động tiêu dùng
 - (C) Tần suất tiêu dùng
 - (D) Giá trị tiêu dùng ◦
- (B) 145. Trong phân tích phân khúc khách hàng, phương pháp phân loại ABC thường được sử dụng; những yếu tố nào sau đây có thể được dùng làm chiều phân tích để phân chia khách hàng hiện tại của doanh nghiệp thành ba nhóm ABC (1) Lợi nhuận (2) Mức độ dịch vụ (3) Hàng tồn kho (4) Doanh thu (5) Tỷ lệ thiếu hàng (6) Tồn kho an toàn (7) Số lượng khách hàng
- (A) 256
 - (B) 14
 - (C) 347
 - (D) 67 ◦
- (A) 146. Trong phân tích phân khúc khách hàng, phương pháp RFM (Recency, Frequency, Monetary) thường được sử dụng, thời điểm khách hàng đặt đơn hàng gần nhất thuộc loại phân tích nào
- (A) Thời gian tiêu dùng
 - (B) Giá trị tiêu dùng
 - (C) Tần suất tiêu dùng
 - (D) Tỷ lệ tiêu dùng ◦
- (B) 147. Trong phân tích phân khúc khách hàng, phương pháp RFM (Recency, Frequency, Monetary) thường được sử dụng, số lượng đơn hàng mà khách hàng đã thực hiện thuộc loại phân tích nào
- (A) Biến động tiêu dùng

中華企業資源規劃學會 專業認證

BI 規劃師 - 參考題型

- (B) Tần suất tiêu dùng
(C) Hoàn trả tiêu dùng
(D) Thời gian tiêu dùng ◦
- (C) 148. Trong phân tích phân khúc khách hàng, phương pháp RFM (Recency, Frequency, Monetary) thường được sử dụng, tổng số tiền khách hàng đã chi tiêu thuộc loại phân tích nào
(A) Phân tích chung
(B) Tần suất tiêu dùng
(C) Giá trị tiêu dùng
(D) Biến động tiêu dùng ◦
- (A) 149. Theo công thức giá trị vòng đời khách hàng: $[(\text{Lợi ích mà khách hàng mang lại}) / (\text{Chi phí để thu hút hoặc duy trì khách hàng})] * 100\%$, nếu chi phí không đổi và lợi ích do khách hàng mang lại càng lớn thì
(A) Giá trị vòng đời khách hàng tăng
(B) Giá trị vòng đời khách hàng giảm
(C) Giá trị vòng đời khách hàng không đổi
(D) Không thể xác định giá trị vòng đời khách hàng ◦
- (B) 150. Theo công thức giá trị vòng đời khách hàng: $[(\text{Lợi nhuận từ khách hàng}) / (\text{Chi phí thu hút hoặc duy trì khách hàng})] * 100\%$, nếu lợi nhuận không đổi và chi phí tăng lên thì
(A) Giá trị vòng đời khách hàng không đổi
(B) Giá trị vòng đời khách hàng giảm
(C) Không thể xác định giá trị vòng đời khách hàng
(D) Giá trị vòng đời khách hàng tăng ◦
- (B) 151. Dựa trên giá trị hàng tồn kho, số lần hàng tồn kho được tiêu thụ hết và được bổ sung lại trong một khoảng thời gian (năm hoặc tháng) là chỉ số KPI nào
(A) Tỷ lệ hàng tồn kho ứ đọng
(B) Vòng quay hàng tồn kho
(C) Số ngày cung ứng hàng tồn kho
(D) Tỷ lệ thiếu hụt hàng tồn kho ◦
- (C) 152. Trong một khoảng thời gian nhất định, tỷ lệ giữa tổng số đơn hàng giao thành công và tổng số đơn hàng bán hàng là chỉ số KPI nào
(A) Tỷ lệ hoàn thành từng hạng mục đơn hàng
(B) Tỷ lệ đơn hàng hoàn hảo
(C) Tỷ lệ hoàn thành đơn hàng
(D) Tổng giá trị đơn hàng chưa giao ◦
- (A) 153. Chỉ số dùng để đo lường doanh nghiệp cần bao nhiêu hoạt động bán hàng để đạt được một đơn hàng được gọi là
(A) Tỷ lệ thành công của hoạt động bán hàng
(B) Tỷ lệ bán sản phẩm mới
(C) Chi phí trung bình của nhân viên bán hàng
(D) Khả năng báo giá tức thời ◦
- (C) 154. Chỉ số dùng để đo lường tỷ lệ hàng tồn kho được phân bổ cho một kênh phân phối cụ thể được gọi là
(A) Lợi nhuận kênh phân phối
(B) Chi phí quản lý kênh phân phối
(C) Hàng tồn kho theo kênh phân phối
(D) Số ngày cung ứng hàng tồn kho ◦
- (A) 155. Trong phân tích phân khúc khách hàng, thường áp dụng phương pháp phân tích thời gian tiêu dùng, tần suất và giá trị (RFM); trong phân tích tần suất tiêu dùng, khi số lần mua hàng của khách hàng càng nhiều, thì doanh nghiệp sẽ đánh giá mức độ trung thành và giá trị của khách hàng đó như thế nào

中華企業資源規劃學會 專業認證

BI 規劃師 - 參考題型

- (A) Mức độ trung thành cao, giá trị khách hàng cao
(B) Mức độ trung thành cao, giá trị khách hàng thấp
(C) Mức độ trung thành thấp, giá trị khách hàng cao
(D) Mức độ trung thành thấp, giá trị khách hàng thấp ◦
- (D) 156. Trong phân tích phân khúc khách hàng, thường áp dụng phương pháp phân tích thời gian, tần suất và giá trị tiêu dùng (RFM); trong phân tích về thời gian tiêu dùng, nói chung, những khách hàng vừa mới mua sản phẩm gần đây sẽ có ấn tượng cao hơn đối với doanh nghiệp, vậy lựa chọn nào sau đây là đúng
(A) Vì vậy khách hàng này sẽ có xu hướng rời bỏ
(B) Vì vậy khách hàng này có khả năng cao sẽ không giới thiệu bạn bè mua hàng
(C) Vì vậy khách hàng này có khả năng thấp sẽ mua lại
(D) Vì vậy khách hàng này có khả năng cao sẽ tiếp tục mua lại ◦
- (B) 157. Chỉ số hiệu suất mà doanh nghiệp sử dụng để đo lường chi phí trung bình của một nhân viên bán hàng trong một khoảng thời gian nhất định được gọi là
(A) Tỷ lệ đạt mục tiêu bán hàng
(B) Chi phí trung bình của nhân viên bán hàng
(C) Tỷ lệ hoàn thành hạng mục đơn hàng
(D) Khả năng báo giá tức thời ◦
- (A) 158. Tổng chi phí phát sinh từ việc lưu giữ hàng tồn kho của một sản phẩm được gọi là
(A) Chi phí lưu trữ hàng tồn kho
(B) Chi phí bán hàng
(C) Chi phí thiếu hàng
(D) Chi phí trung bình sản phẩm ◦
- (C) 159. Tỷ lệ giữa tổng lượng hàng tồn kho (hiện tại và tương lai) không thể đáp ứng nhu cầu bán hàng so với tổng lượng hàng tồn kho được gọi là
(A) Số ngày cung ứng hàng tồn kho
(B) Vòng quay hàng tồn kho
(C) Tỷ lệ hàng tồn kho ứ đọng
(D) Tỷ lệ hoàn thành đơn hàng ◦
- (C) 160. Thứ tự đúng của vòng đời dự án Trí tuệ kinh doanh (Business Intelligence, BI) là
(A) Đánh giá → Lập kế hoạch → Triển khai hệ thống → Phân tích dự án → Thiết kế và xây dựng hệ thống
(B) Đánh giá → Lập kế hoạch → Thiết kế và xây dựng hệ thống → Phân tích dự án → Triển khai hệ thống
(C) Đánh giá → Lập kế hoạch → Phân tích dự án → Thiết kế và xây dựng hệ thống → Triển khai hệ thống
(D) Đánh giá → Lập kế hoạch → Phân tích dự án → Triển khai hệ thống → Thiết kế và xây dựng hệ thống ◦
- (D) 161. Quản lý dự án chủ yếu xử lý những nội dung nào sau đây (1) Xác định các mục tiêu mà dự án cần đạt được (2) Thời gian cần thiết để đạt được từng mục tiêu (3) Chi phí cần thiết để đạt được từng mục tiêu (4) Người chịu trách nhiệm cho việc đạt được từng mục tiêu
(A) 123
(B) 234
(C) 124
(D) 1234 ◦
- (D) 162. Trong các phát biểu sau về ETL (Extract, Transform, Load – Trích xuất, chuyển đổi, tải dữ liệu), nội dung nào là sai
(A) Độ chính xác của ETL cần tập trung vào tính nhất quán giữa dữ liệu đầu vào và đầu ra
(B) Có thể kiểm tra bằng số lượng bản ghi, số bản ghi của giá trị cụ thể và tổng giá trị
(C) ETL cần có khả năng đối soát (Reconciliation) để chứng minh độ tin cậy
(D) Phần nặng nhất của ETL là chỉnh sửa dữ liệu, chủ yếu liên quan đến xác thực dữ liệu đầu ra ◦

中華企業資源規劃學會 專業認證

BI 規劃師 - 參考題型

- (C) 163. Trong các mô tả sau về mô hình chiều (Dimensional Model), nội dung nào là sai
- (A) Đặc điểm của mô hình chiều (Dimensional Model) bao gồm: dễ hiểu, truy vấn nhanh, các bảng dữ liệu chiều có tính cân bằng và có thể chứa được các dữ liệu mới phát sinh ngoài dự kiến
 - (B) Mô hình chiều còn được gọi là Star Schema
 - (C) Việc phân chia chiều nên dựa trên 3H và 1W trong quản lý
 - (D) Trong mô hình chiều (Dimensional Model), công việc cần phải nhận diện và trích xuất phần dữ liệu số có thể đo lường được, cũng như phần dữ liệu mô tả bằng văn bản mang tính ngữ cảnh ◦
- (B) 164. Trong các mô tả so sánh giữa bảng sự kiện ảnh chụp tích lũy, bảng sự kiện giao dịch và bảng sự kiện ảnh chụp định kỳ, nội dung nào là sai?
- (A) Xét theo tiêu chí chu kỳ thời gian (Time Period): bảng sự kiện ảnh chụp tích lũy có khoảng thời gian không cố định, bảng sự kiện giao dịch có thời điểm đơn lẻ, bảng sự kiện ảnh chụp định kỳ có khoảng thời gian cố định
 - (B) Xét theo tiêu chí dữ liệu sự kiện: bảng sự kiện ảnh chụp tích lũy biểu thị hiệu suất trong một khoảng thời gian định trước, bảng sự kiện giao dịch biểu thị hiệu suất trong hoạt động giao dịch, bảng sự kiện ảnh chụp định kỳ biểu thị hiệu suất trong toàn bộ
 - (C) Xét theo thiết kế bảng chiều thời gian: bảng sự kiện ảnh chụp tích lũy sử dụng nhiều trường ngày để ghi lại các mốc, bảng sự kiện giao dịch ghi lại ngày giao dịch, bảng sự kiện ảnh chụp định kỳ ghi lại ngày kết thúc chu kỳ
 - (D) Xét theo mức độ chi tiết (Grain): bảng sự kiện ảnh chụp tích lũy ghi nhận một bản ghi cho toàn bộ vòng đời công việc, bảng sự kiện giao dịch ghi nhận một bản ghi cho mỗi sự kiện giao dịch, bảng sự kiện ảnh chụp định kỳ ghi nhận một bản ghi cho trạng thái ◦
- (A) 165. Bảng dữ liệu chiều (Dimension Table) thường có ba đặc tính nào sau đây (1) Tên trường có tính chi tiết, đầy đủ (Verbose) (2) Giá trị của trường có tính mô tả (Descriptive) (3) Dữ liệu có tính đầy đủ (Complete) (4) Nguồn thông tin có tính không xác định (Unknown)
- (A) 123
 - (B) 234
 - (C) 124
 - (D) 134 ◦
- (D) 166. Trong các phát biểu sau về mô hình Star Schema, những nội dung nào là sai (1) Trong một mô hình Star Schema có thể tồn tại ba bảng fact (2) Khi thiết lập mức độ chi tiết (Grain) không đồng nhất, truy vấn sẽ hiệu quả hơn và độ chính xác cao hơn (3) Trong một mô hình Star Schema chỉ có thể có một bảng dimension (4) Trường khóa tự nhiên (Natural Keys, NK) trong bảng fact tương đương với trường khóa ngoại (Foreign Keys, FK) trong bảng dimension (5) Mini Dimension được tạo ra trong quá trình xử lý tài liệu kiểm soát giao dịch (6) Trường khóa thay thế (Surrogate Keys, SK) trong bảng fact có ý nghĩa khác với khóa tự nhiên (Natural Keys, NK) (7) Nếu không thu thập được dữ liệu ở các trường mô tả của bảng dimension thì nên điền giá trị rỗng (Null Value)
- (A) 135
 - (B) 24
 - (C) 3467
 - (D) 1234567 ◦
- (B) 167. Trong phân tích yêu cầu của ETL (Extract, Transform, Load – Trích xuất, Chuyển đổi, Tải dữ liệu), những nội dung nào sau đây là đúng (1) Yêu cầu về độ trễ (Latency Requirements) là tốc độ gửi báo cáo theo dõi lên cấp quản lý cấp trên (2) Yêu cầu tích hợp (Integration Requirements) nhằm tích hợp dữ liệu từ nhiều nguồn khác nhau để phục vụ phân tích (3) Yêu cầu nghiệp vụ (Business Needs) là nhu cầu thông tin của người dùng cuối của hệ thống kho dữ liệu (4) Yêu cầu chất lượng (Quality Requirements) có thể ảnh hưởng đến sự thành công hay thất bại của kho dữ liệu
- (A) 123
 - (B) 234
 - (C) 124

中華企業資源規劃學會 專業認證

BI 規劃師 - 參考題型

- (D) 1234 ◦
- (D) 168. Trong các mô tả sau về chiều đồng nhất (Conformed Dimension), nội dung nào là sai
- (A) Chiều đồng nhất là giống nhau đối với mỗi bảng fact có liên kết
 - (B) Việc xây dựng chiều đồng nhất cần ba bước: chuẩn hóa, đối chiếu (loại bỏ trùng lặp) và sàng lọc
 - (C) Chiều đồng nhất phải là một đối tượng được quản lý tập trung
 - (D) Một chiều đồng nhất tốt thường cần tích hợp nhiều bảng trường dữ liệu mới và các phương thức mã hóa dữ liệu ◦
- (A) 169. Trong các mô tả sau về các báo cáo tài chính chủ yếu của doanh nghiệp, nội dung nào là sai
- (A) Bảng cân đối kế toán (Balance Sheet) là báo cáo phản ánh tình hình tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp tại một thời điểm không xác định
 - (B) Báo cáo biến động vốn chủ sở hữu (Statement Of Changes In Stockholders' Equity) chủ yếu thể hiện sự thay đổi vốn chủ sở hữu trong một kỳ kế toán
 - (C) Báo cáo kết quả kinh doanh (Income Statement) nhằm báo cáo tình hình lãi lỗ trong một khoảng thời gian nhất định
 - (D) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Statement Of Cash Flow) phản ánh dòng tiền vào và ra từ hoạt động kinh doanh, đầu tư và tài chính trong một khoảng thời gian nhất định ◦
- (B) 170. Mục tiêu cuối cùng của kế toán tài chính là lập báo cáo tài chính, và chu trình kế toán cơ bản kết thúc bằng việc lập báo cáo tài chính và khóa sổ; trong các lựa chọn sau, thứ tự đúng của một phần các bước trong chu trình kế toán cơ bản là
- (A) Ghi bút toán vào sổ nhật ký → Lập bảng cân đối thử → Chuyển sổ vào sổ cái → Điều chỉnh cuối kỳ
 - (B) Ghi bút toán vào sổ nhật ký → Chuyển sổ vào sổ cái → Lập bảng cân đối thử → Điều chỉnh cuối kỳ
 - (C) Điều chỉnh cuối kỳ → Chuyển sổ vào sổ cái → Lập bảng cân đối thử → Ghi bút toán vào sổ nhật ký
 - (D) Lập bảng cân đối thử → Ghi bút toán vào sổ nhật ký → Điều chỉnh cuối kỳ → Chuyển sổ vào sổ cái ◦
- (D) 171. Trong các mô tả sau về các chỉ số năng lực hoạt động (Key Performance Indicator, KPI), nội dung nào là sai
- (A) Vòng quay hàng tồn kho (Inventory Turnover) đo tốc độ luân chuyển (bán hàng) của hàng tồn kho, được tính bằng giá vốn hàng bán chia cho hàng tồn kho bình quân
 - (B) Vòng quay khoản phải trả (Payable Turnover Ratio) là chỉ số đo tốc độ thanh toán các khoản phải trả, được tính bằng tốc độ thanh toán trung bình trong một khoảng thời gian nhất định
 - (C) Vòng quay vốn chủ sở hữu (Stockholders' Equity Turnover) cho biết mỗi 1 đơn vị vốn chủ sở hữu tạo ra bao nhiêu doanh thu bán hàng
 - (D) Vòng quay tổng tài sản (Total Assets Turnover) biểu thị mỗi 1 đơn vị vốn vay có thể tạo ra giá trị mua hàng ròng ◦
- (A) 172. Trong các mô tả sau về mối quan hệ giữa chỉ số và chiến lược, nội dung nào là sai
- (A) Xét từ góc độ tác nghiệp và trung tâm làm việc, chỉ số phản ánh giá trị mục tiêu hiệu suất của trung tâm sản xuất, thông thường là giá trị âm
 - (B) Độ linh hoạt của kế hoạch sản xuất thể hiện mức độ sẵn sàng tiếp nhận đơn hàng khẩn của doanh nghiệp; giá trị càng cao thì mức độ sẵn sàng càng lớn
 - (C) Khi tỷ lệ sử dụng công suất mục tiêu càng cao thì khả năng điều chỉnh công suất một cách linh hoạt sẽ bị suy giảm
 - (D) Tỷ lệ sai lệch số lượng cấp phát vật liệu (đã điều chỉnh) phản ánh độ chính xác của việc chuẩn bị vật liệu có xét đến tỷ lệ hao hụt; nếu nhỏ hơn 100% thì xảy ra tình trạng chuẩn bị dư vật liệu, gây bất lợi cho cạnh tranh chi phí ◦
- (C) 173. Trí tuệ kinh doanh trong nhân sự (Human Resource Business Intelligence, BI) không thể đạt được mục tiêu nào sau đây
- (A) Thay đổi tỷ trọng thời gian giữa việc thu thập thông tin và ra quyết định
 - (B) Làm cho quản trị nhân sự trở nên chủ động hơn
 - (C) Hiểu rõ phân tích, hoạch định nhân sự và thu thập các chỉ số hiệu suất liên quan

中華企業資源規劃學會 專業認證

BI 規劃師 - 參考題型

- (D) Nâng cao kỹ thuật phân tích dữ liệu giúp cải thiện chất lượng quyết định nhân sự ◦
- (D) 174. Trong các mô tả sau về Trí tuệ kinh doanh trong nhân sự (Human Resource Business Intelligence, BI), nội dung nào là sai
- (A) BI nhân sự giúp nâng cao khả năng phản ứng và giải quyết vấn đề của doanh nghiệp thông qua tác động của hệ thống thông tin đến hành vi quản lý
 - (B) BI nhân sự chủ yếu thể hiện thông qua việc hệ thống thông tin tính toán và cung cấp các chỉ số hiệu suất nhân sự
 - (C) Báo cáo từ BI nhân sự bao gồm báo cáo đóng gói sẵn (Canned/Prepackaged Report) và báo cáo tức thời (Ad-Hoc Report)
 - (D) Công nghệ BI nhân sự nhằm hỗ trợ phân tích ở mức sâu để giúp nhà phân tích đưa ra quyết định quản lý ◦
- (C) 175. Lý thuyết cơ bản của Thẻ điểm cân bằng (Balanced Scorecard, BSC) là phân chia hiệu quả hoạt động của tổ chức thành bốn khía cạnh: tài chính, khách hàng, quy trình nội bộ, học tập và phát triển; trong các mô tả sau về bốn khía cạnh này, nội dung nào là đúng (1) Về chỉ số tài chính, doanh nghiệp cần xây dựng các chiến lược tài chính khác nhau tùy theo từng giai đoạn trong vòng đời của tổ chức (2) Trong khía cạnh khách hàng, doanh nghiệp cần trước tiên xác định sự phân bổ nguồn lực và chiến lược, kết hợp các chỉ số then chốt của khía cạnh khách hàng với thị trường mục tiêu và chiến lược mục tiêu, từ đó hỗ trợ doanh nghiệp xác định các chỉ số đo lường việc sử dụng nguồn nhân lực (3) Trong khía cạnh quy trình nội bộ, để đáp ứng kỳ vọng của cổ đông và khách hàng, doanh nghiệp cần xác định các quy trình tạo ra giá trị cho khách hàng và sử dụng hiệu quả các nguồn lực có hạn (4) Trong khía cạnh học tập và phát triển, doanh nghiệp cần nhấn mạnh tầm quan trọng của đầu tư cho tương lai, bao gồm nguồn nhân lực, thông tin và tổ chức
- (A) 123
 - (B) 234
 - (C) 134
 - (D) 1234 ◦
- (A) 176. Trong các mô tả sau về chỉ số hiệu suất nhân sự, nội dung nào là sai
- (A) Lợi nhuận bình quân trên mỗi nhân viên (Profit Per Employee) được định nghĩa là lợi nhuận bán hàng ròng của mỗi nhân viên, và chỉ một phần nhân viên được đưa vào tính toán
 - (B) Thời gian trung bình để lấp đầy một vị trí tuyển dụng (Average Time Taken To Fill A Job Vacancy) là chỉ số phản ánh hiệu quả tuyển dụng của doanh nghiệp, giúp nhà quản lý nhân sự hiểu được trung bình cần bao nhiêu thời gian để tuyển đủ một vị trí
 - (C) Số giờ đào tạo trung bình trên mỗi nhân viên (Average Training Hours Per Employee) là số giờ trung bình mà doanh nghiệp dành cho hoạt động đào tạo nhân viên
 - (D) Tỷ lệ giữ chân nhân sự chủ chốt (Key Personnel Retention Rate) phản ánh mức độ hài lòng của các nhân sự chủ chốt đối với tổ chức và mức độ sẵn sàng tiếp tục đóng góp cho tổ chức ◦
- (B) 177. Trong các bước sử dụng tỷ suất hoàn vốn (ROI) để đánh giá hiệu quả BI, không bao gồm nội dung nào dưới đây?
- (A) Xác định mục tiêu dự án BI
 - (B) Chuẩn hóa dự án
 - (C) Thực hiện phân tích chi phí – lợi ích
 - (D) Xác định các yếu tố chi phí và lợi ích ◦
- (D) 178. Trong các mô tả sau về tài liệu kiểm soát giao dịch (Transaction Control Document), nội dung nào là sai
- (A) Dữ liệu của tài liệu này là đối tượng xử lý chính của hệ thống nguồn hoặc ERP
 - (B) Cấu trúc tài liệu là dạng cha – con (Parent-Child)
 - (C) Mỗi tài liệu chỉ có một bản ghi phần đầu (Transaction Header Record)
 - (D) Phần thân tài liệu (Transaction Body) chỉ có thể chứa một dòng chi tiết giao dịch ◦

中華企業資源規劃學會 專業認證

BI 規劃師 - 參考題型

- (D) 179. Trong các mô tả sau về metadata (siêu dữ liệu), nội dung nào là sai
- (A) Cần sử dụng metadata để định nghĩa dữ liệu một cách rõ ràng và duy nhất
 - (B) Cơ sở dữ liệu thông thường dùng để lưu trữ dữ liệu, còn cơ sở dữ liệu metadata lưu trữ “thông tin nền của dữ liệu”
 - (C) Metadata mô tả nội dung, bối cảnh, thuộc tính, cấu trúc và các thông tin liên quan của dữ liệu
 - (D) Metadata còn được gọi là dữ liệu quyền hạn ◦
- (A) 180. Trong quy trình xây dựng dữ liệu của kho dữ liệu (Data Warehouse), đối với một số bước trong quy trình xử lý dữ liệu, thứ tự thực hiện nào sau đây là đúng
- (A) Sau khi hoàn thành bước chuẩn hóa (conform) mới tiến hành bàn giao
 - (B) Sau khi hoàn thành bước làm sạch (cleaning) mới tiến hành bàn giao
 - (C) Sau khi hoàn thành bước làm sạch mới tiến hành trích xuất (extraction)
 - (D) Sau khi hoàn thành bước chuẩn hóa mới tiến hành làm sạch ◦
- (B) 181. Trong các mô tả sau về bảng sự kiện (Fact Table), nội dung nào là sai
- (A) Chỉ dùng để lưu trữ các dữ liệu số thường được sử dụng để thể hiện hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp
 - (B) Là một bảng dữ liệu có nhiều khóa tự nhiên (Natural Keys)
 - (C) Mỗi bản ghi trong bảng fact (Fact Table) sẽ liên kết đến một bản ghi trong mỗi bảng dimension
 - (D) Phần lớn dữ liệu trong bảng fact là dữ liệu dạng số ◦
- (A) 182. Trong các đặc điểm sau của mô hình chiều (Dimensional Model), nội dung nào là đúng (1) Có thể giảm số lượng phép nối (Join), từ đó tiết kiệm thời gian truy vấn (2) Có thể dễ dàng kết hợp để tạo báo cáo truy vấn linh hoạt (Ad-hoc Queries) (3) Có thể chứa các dữ liệu mới phát sinh ngoài dự kiến (4) Có thể xác định đường găng (Critical Path) dựa trên sự phụ thuộc giữa nhiệm vụ và tài nguyên
- (A) 123
 - (B) 234
 - (C) 134
 - (D) 124 ◦
- (A) 183. Những thành phần nào sau đây là cấu trúc cơ bản của bảng dimension (Dimension Table) (1) Khóa chính (Primary Keys) (2) Khóa thay thế (Surrogate Keys) (3) Khóa tự nhiên (Natural Keys) (4) Khóa ngoại (Foreign Keys)
- (A) 123
 - (B) 234
 - (C) 134
 - (D) 124 ◦
- (A) 184. Sau khi kết thúc phân tích yêu cầu ETL (Extract, Transform, Load – Trích xuất, Chuyển đổi, Tải dữ liệu), sẽ bước vào giai đoạn thiết kế kiến trúc; lúc này cần xác định các lựa chọn về kiến trúc của hệ thống ETL, và những lựa chọn này là tiền đề rất quan trọng đối với các bước xây dựng hệ thống, bởi vì các lựa chọn này sẽ ảnh hưởng đến những yếu tố nào sau đây (1) Phần mềm (2) Phần cứng (3) Thói quen lập trình (4) Nhân sự (5) Vận hành (6) Hệ thống tài khoản kế toán (7) Nhà cung cấp tốt (8) Danh sách sản phẩm bán chạy
- (A) 12345
 - (B) 2478
 - (C) 1268
 - (D) 13678 ◦
- (D) 185. Yếu tố nào sau đây không phải là chiều phân tích của báo cáo tổng hợp trong phân tích nhân lực bán hàng
- (A) Thời gian
 - (B) Giá trị tiền
 - (C) Kênh bán hàng

中華企業資源規劃學會 專業認證

BI 規劃師 - 參考題型

- (D) Tổ chức nhân sự ◦
- (C) 186. Trong các mô tả sau về tỷ số thanh toán hiện hành, nội dung nào là sai
- (A) Tỷ số càng lớn thì khả năng thanh toán ngắn hạn càng mạnh
 - (B) Tỷ số quá thấp dễ dẫn đến rủi ro thiếu thanh khoản
 - (C) Tỷ số càng cao càng tốt, điều này cho thấy doanh nghiệp không có vấn đề trong hoạt động
 - (D) Mức tỷ số phù hợp phụ thuộc vào đặc thù ngành ◦
- (D) 187. Trong các mô tả sau về các KPI phân tích năng lực hoạt động của doanh nghiệp, nội dung nào là sai
- (A) KPI năng lực hoạt động được dùng để đánh giá tốc độ vận hành của doanh nghiệp
 - (B) Trong KPI năng lực hoạt động, vòng quay khoản phải thu và vòng quay hàng tồn kho được dùng để đánh giá việc sử dụng hiệu quả tài sản lưu động của doanh nghiệp
 - (C) Trong KPI năng lực hoạt động, vòng quay tài sản cố định được dùng để đánh giá việc sử dụng hiệu quả tài sản cố định
 - (D) Trong KPI năng lực hoạt động, vòng quay tổng tài sản được dùng để đánh giá việc sử dụng hiệu quả nguồn vốn do cổ đông đầu tư ◦
- (B) 188. Nội dung nào sau đây không thuộc báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Statements of Cash Flows)
- (A) Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh
 - (B) Dòng tiền từ chi phí trả trước
 - (C) Dòng tiền từ hoạt động đầu tư
 - (D) Dòng tiền từ hoạt động tài chính ◦
- (D) 189. Trong các mô tả sau về chu trình kế toán cơ bản, nội dung nào là sai
- (A) Trình tự gồm: ghi sổ nhật ký → chuyển sổ cái → lập bảng cân đối thử → điều chỉnh cuối kỳ → lập báo cáo tài chính → khóa sổ → mở sổ
 - (B) Công việc kế toán thường ngày bao gồm giao dịch, chứng từ, sổ cái và sổ nhật ký
 - (C) Công việc cuối kỳ bao gồm bảng cân đối thử trước điều chỉnh, báo cáo tài chính, sổ sau khóa và bảng cân đối thử sau khóa
 - (D) Chu trình kế toán kết thúc bằng việc xác định cấu trúc doanh nghiệp và kết toán ◦
- (C) 190. Nội dung nào sau đây không phải là KPI phân tích khả năng thanh toán
- (A) Vốn lưu động
 - (B) Tỷ số thanh toán hiện hành
 - (C) Tỷ suất lợi nhuận gộp
 - (D) Hệ số đảm bảo lãi vay ◦
- (B) 191. Trong các mô tả sau về hệ thống Trí tuệ kinh doanh trong nhân sự (Human Resource BI), nội dung nào là sai
- (A) Có thể rút ngắn đáng kể thời gian thu thập thông tin, từ đó nâng cao chất lượng ra quyết định
 - (B) Không thể định nghĩa các quy tắc sự kiện ngoại lệ cần thông báo cho người dùng
 - (C) Có thể cho phép người dùng lựa chọn có nhận cảnh báo hay không
 - (D) Có thể cung cấp cảnh báo khi sự kiện xảy ra, giúp nhà quản lý đưa ra quyết định kịp thời ◦
- (D) 192. Nội dung nào sau đây không phải là ý nghĩa của việc xây dựng KPI trong Thẻ điểm cân bằng
- (A) Mục tiêu chiến lược phải bao gồm cả chỉ số tài chính và phi tài chính, cũng như chỉ số nội bộ và bên ngoài
 - (B) Hoạch định chiến lược cần cân bằng giữa mục tiêu dài hạn và ngắn hạn
 - (C) Thực thi chiến lược cần phân biệt chỉ số dẫn dắt (leading) và chỉ số kết quả (lagging)
 - (D) Hoạt động chiến lược cần cân nhắc cả thời gian chuẩn bị và thời gian mục tiêu ◦
- (B) 193. Trong các mô tả sau về giải thích các KPI nhân sự, nội dung nào là sai
- (A) Lợi nhuận bình quân trên mỗi nhân viên là lợi nhuận hoạt động của mỗi nhân viên
 - (B) Tỷ lệ luân chuyển nội bộ là số giờ trung bình doanh nghiệp dành cho đào tạo nhân viên
 - (C) Tỷ lệ giữ chân nhân sự chủ chốt là tỷ lệ duy trì nhân sự quan trọng trong một khoảng thời gian

中華企業資源規劃學會 專業認證

BI 規劃師 - 參考題型

- (D) Thời gian lấp đầy vị trí là thời gian trung bình từ khi phát sinh nhu cầu đến khi hoàn tất tuyển dụng ◦
- (A) 194. Nếu thời gian lấp đầy vị trí của doanh nghiệp cao hơn mức trung bình ngành, sẽ gây ra những ảnh hưởng bất lợi nào sau đây (1) Thiếu hụt nhân sự kỹ thuật chủ chốt kéo dài làm giảm năng lực cạnh tranh (2) Vị trí quan trọng bị trì hoãn khiến dự án không thể triển khai đúng tiến độ (3) Nhân viên khác phải gánh thêm công việc gây áp lực và giảm chất lượng công việc (4) Đối với cấp quản lý, sẽ làm tăng hiệu quả thực hiện kế hoạch và nhiệm vụ
- (A) 123
(B) 234
(C) 134
(D) 124 ◦
- (C) 195. Trong các mô tả sau về phân tích tỷ suất hoàn vốn (Return on Investment, ROI) của doanh nghiệp, nội dung nào là sai
- (A) Là một trong những phương pháp dùng để đo lường hiệu quả của BI
(B) ROI chủ yếu xem xét sự so sánh giữa chi phí đầu tư và lợi ích mang lại
(C) $ROI = (\text{Giá trị chiết khấu} \div \text{Chi phí đầu tư}) \times 100\%$
(D) Các bước sử dụng ROI để đánh giá hiệu quả BI gồm: Bắt đầu → Xác định mục tiêu dự án BI → Xác định các hạng mục chi phí và lợi ích → Thực hiện phân tích chi phí - lợi ích → Tính toán ROI → Kết thúc ◦
- (D) 196. Nội dung nào sau đây không phải là hạng mục cụ thể để hiểu giá trị tổ chức kỳ vọng đạt được khi triển khai BI bằng phương pháp định lượng
- (A) Better? Thường chỉ việc chất lượng được cải thiện, mức độ hài lòng của khách hàng cao hơn, v.v.
(B) Faster? Thường chỉ sự nâng cao về hiệu suất
(C) Cheaper? Thường chỉ việc giảm chi phí
(D) Get more? Thường chỉ việc đạt được nhiều hơn ◦
- (D) 197. Nội dung nào sau đây không phải là đơn vị đo lường có thể được sử dụng khi thiết lập mục tiêu đạt được (Measurable Organizational Value, MOV) trong quản lý dự án
- (A) Thứ hạng
(B) Thời gian
(C) Phần trăm
(D) Số lượng ◦
- (B) 198. Trong các mô tả sau về tỷ suất cổ tức, nội dung nào là sai
- (A) Tỷ suất cổ tức biểu thị số tiền cổ tức nhận được khi bỏ ra 1 đơn vị tiền để mua cổ phiếu
(B) Nếu tỷ suất cổ tức cao hơn lãi suất ngân hàng thì điều đó cho thấy cổ tức thấp hơn
(C) Giá cổ phiếu 80, cổ tức 2 → tỷ suất cổ tức là 2,5%
(D) Tỷ suất cổ tức là nghịch đảo của tỷ số giá trên cổ tức ◦
- (A) 199. Theo nghiên cứu của Reck và Long (1988), về chức năng và vai trò của bộ phận mua hàng trong doanh nghiệp, nội dung nào sau đây là đúng
- (A) Có thể chia thành bốn giai đoạn: bị động, độc lập, hỗ trợ và tích hợp thông tin
(B) Có thể chia thành ba giai đoạn: bị động, độc lập và hỗ trợ
(C) Có thể chia thành ba giai đoạn: bị động, tích hợp thông tin và hỗ trợ
(D) Có thể chia thành hai giai đoạn: chủ động và độc lập ◦
- (D) 200. Về yêu cầu của Trí tuệ kinh doanh trong mua hàng (Procurement Business Intelligence, BI), nội dung nào sau đây là sai
- (A) Hiểu rõ tình trạng và chất lượng hàng hóa nhập về để thực hiện phân tích hiệu quả mua hàng
(B) Thực hiện nghiên cứu mua hàng nhằm giảm thiểu rủi ro
(C) Đánh giá hiệu quả nhà cung cấp và thực hiện quản lý nhà cung cấp
(D) Đánh giá hiệu quả khách hàng và thực hiện quản lý khách hàng ◦

中華企業資源規劃學會 專業認證

BI 規劃師 - 參考題型

- (D) 201. Trong các mô tả sau về nhu cầu Trí tuệ kinh doanh trong mua hàng (Procurement BI) quan trọng nhất của bộ phận mua hàng, nội dung nào là sai
- (A) Phân tích chất lượng hàng nhập và đánh giá ảnh hưởng của nguyên vật liệu đến chất lượng sản xuất
 - (B) Theo dõi liên tục tình trạng giao hàng của hàng hóa mua vào
 - (C) Thực hiện các biện pháp cải tiến dựa trên ba nội dung: tình trạng giao hàng, chất lượng hàng nhập và ảnh hưởng đến chất lượng sản xuất
 - (D) Nghiên cứu tính khả thi của việc sáp nhập (M&A) các nhà cung cấp thượng nguồn ◦
- (A) 202. Bộ phận mua hàng cần đánh giá hiệu suất cung ứng của nhà cung cấp cho mỗi đơn mua; trong các yếu tố sau, yếu tố nào trực tiếp ảnh hưởng đến chất lượng sản xuất và tiến độ sản xuất (1) Chất lượng cung ứng của nhà cung cấp (2) Thời gian giao hàng của nhà cung cấp (3) Thời gian khách hàng nhận hàng (4) Khiếu nại của người tiêu dùng
- (A) 12
 - (B) 14
 - (C) 23
 - (D) 34 ◦
- (D) 203. Trong các mô tả sau về đánh giá hiệu suất nhà cung cấp và quản lý nhà cung cấp, nội dung nào là sai
- (A) Phân tích sâu năng lực cốt lõi và giá cung ứng của nhà cung cấp hiện tại và tiềm năng từ nhiều góc độ, cũng như so sánh các tổ hợp hàng hóa mua khác nhau là một phần của BI trong mua hàng
 - (B) Số lượng nhà cung cấp sẽ trực tiếp ảnh hưởng đến rủi ro cung ứng và hiệu quả mua hàng
 - (C) Chất lượng cung ứng và thời gian giao hàng của nhà cung cấp đều trực tiếp ảnh hưởng đến chất lượng và tiến độ sản xuất
 - (D) Số lượng nhà cung cấp hoàn toàn không ảnh hưởng trực tiếp đến rủi ro cung ứng và hiệu quả mua hàng ◦
- (B) 204. Trí tuệ kinh doanh (BI) không thể tự động tạo ra, mà cần thông qua công cụ nào kết hợp với công cụ phân tích để chuyển dữ liệu thành thông tin hữu ích
- (A) Quản lý thông minh
 - (B) Quản lý tri thức (Knowledge Management)
 - (C) Quản lý bảng dữ liệu
 - (D) Quản lý tồn kho ◦
- (A) 205. Trong phân tích Trí tuệ kinh doanh trong mua hàng (Procurement BI), có thể sử dụng những phương pháp phân tích nào sau đây (1) Phân tích trước (ex-ante) (2) Phân tích sau (ex-post) (3) Phân tích thời gian thực (4) Phân tích theo chiều dọc (5) Phân tích theo chiều ngang (6) Phân tích động
- (A) 13
 - (B) 24
 - (C) 235
 - (D) 156 ◦
- (A) 206. Trong các phương pháp phân tích của Trí tuệ kinh doanh trong mua hàng (Procurement BI), dựa trên nhu cầu hiện tại, sử dụng xử lý phân tích trực tuyến (Online Analytical Processing, OLAP) để linh hoạt điều chỉnh góc nhìn phân tích, có thể thực hiện truy vấn từ tổng thể xuống chi tiết (Drill down), hoặc từ chi tiết tổng hợp lên (Drill up), cũng có thể thực hiện phân tích cắt lát (Slice and dice) để so sánh giữa các đơn vị; phương pháp phân tích này là
- (A) Phân tích thời gian thực
 - (B) Phân tích động
 - (C) Phân tích sau
 - (D) Phân tích theo chiều ngang ◦

中華企業資源規劃學會 專業認證

BI 規劃師 - 參考題型

- (B) 207. Các hoạt động liên quan đến mua hàng của doanh nghiệp ngoài yêu cầu mua (requisition) còn bao gồm những quy trình và giai đoạn nào sau đây (1) Kiểm toán nội bộ và kiểm soát nội bộ (2) Mua hàng (3) Giao hàng (4) Marketing (5) Kiểm tra hàng (6) Nhận hàng
- (A) 1234
(B) 2356
(C) 246
(D) 135 °
- (D) 208. Trong hệ thống KPI của hoạt động yêu cầu mua hàng, hiệu suất tồn kho là một khía cạnh quan trọng; khi vòng quay tồn kho thấp sẽ thể hiện hiệu suất kém và dễ dẫn đến tồn kho ứ đọng (dead stock). Tồn kho ứ đọng là khi lượng vật tư tồn kho vượt quá nhu cầu sử dụng. Nguyên nhân có thể chia thành nguyên nhân bên ngoài và bên trong; nội dung nào sau đây thuộc nguyên nhân bên ngoài
- (A) Số lượng mua vượt quá nhu cầu
(B) Thay đổi kỹ thuật trong sản xuất
(C) Sai sót trong mua hàng
(D) Khách hàng thay đổi đơn hàng hoặc hủy đơn đã đặt °
- (D) 209. Trong hệ thống KPI của hoạt động yêu cầu mua hàng, hiệu suất tồn kho là một khía cạnh quan trọng; trong đó, vòng quay tồn kho thấp thể hiện hiệu suất kém và cũng dễ dẫn đến tồn kho ứ đọng. Tồn kho ứ đọng là khi lượng vật tư tồn kho nhiều, vượt quá nhu cầu sử dụng. Về nguyên nhân phát sinh tồn kho ứ đọng, có thể chia thành hai loại là nguyên nhân bên ngoài và nguyên nhân bên trong; trong các nội dung sau, nội dung nào không thuộc nguyên nhân bên trong
- (A) Số lượng mua vượt quá nhu cầu
(B) Thay đổi kỹ thuật trong sản xuất
(C) Sai sót trong mua hàng
(D) Chất lượng hàng từ nhà cung cấp không đạt yêu cầu hoặc khách hàng trả hàng °
- (A) 210. Trong hệ thống KPI của hoạt động yêu cầu mua hàng, hiệu suất tồn kho là một khía cạnh quan trọng; trong đó, vòng quay tồn kho thấp thể hiện hiệu suất kém và cũng dễ dẫn đến tồn kho ứ đọng. Tồn kho ứ đọng là khi lượng vật tư tồn kho nhiều, vượt quá nhu cầu sử dụng. Về nguyên nhân phát sinh tồn kho ứ đọng, có thể chia thành hai loại là nguyên nhân bên ngoài và nguyên nhân bên trong; trong các nội dung sau, nội dung nào thuộc nguyên nhân bên trong
- (A) Vật liệu thử nghiệm hoặc vật liệu sản xuất dư thừa
(B) Khách hàng trả hàng
(C) Khách hàng hủy đơn đã đặt
(D) Khách hàng thay đổi đơn hàng °
- (D) 211. Trong khung đánh giá hiệu suất cung ứng của nhà cung cấp, có thể bao gồm hai khía cạnh là chất lượng & thời gian giao hàng và kỹ thuật; trong các chỉ số sau, chỉ số nào không thuộc khía cạnh kỹ thuật
- (A) Khả năng phối hợp kỹ thuật
(B) Năng lực sản xuất
(C) Trang thiết bị máy móc
(D) Tỷ lệ giao hàng °
- (A) 212. Trong việc duy trì dữ liệu nhà cung cấp, chi phí duy trì sẽ khác nhau tùy theo mức độ điện tử hóa của dữ liệu; mức độ điện tử hóa có thể chia thành bốn loại, và mức độ cao nhất là
- (A) Sử dụng hệ thống lưu trữ điện tử tích hợp
(B) Sử dụng lưu trữ điện tử rời rạc
(C) Sử dụng biểu mẫu để lưu trữ
(D) Không thiết lập hồ sơ điện tử cho dữ liệu nhà cung cấp °
- (C) 213. Thời gian vận chuyển trung bình của hàng mua là một chỉ số hiệu suất mua hàng phổ biến; thời gian vận chuyển trung bình = tổng số ngày từ khi phát hành đơn mua đến khi nhận hàng / số lần vận chuyển; về mô tả liên quan đến chỉ số này, nội dung nào là đúng
- (A) Doanh nghiệp có thể sử dụng chỉ số này để đánh giá thời điểm phát hành đơn giao hàng

中華企業資源規劃學會 專業認證

BI 規劃師 - 參考題型

- (B) Doanh nghiệp có thể sử dụng chỉ số này để đánh giá năng lực đóng góp của khách hàng
(C) Là tổng thời gian tính từ khi phát hành đơn mua cho đến khi hàng được giao đến
(D) Doanh nghiệp có thể sử dụng chỉ số này để đánh giá thời điểm phát hành báo giá °
- (D) 214. Tỷ lệ giao hàng của hàng mua là một chỉ số hiệu suất mua hàng phổ biến; tỷ lệ giao hàng = (số lượng nhận hàng / số lượng trong đơn mua) × 100%; về mô tả liên quan đến chỉ số này, nội dung nào là đúng
(A) Giá trị chỉ số càng nhỏ thì phần lớn hàng trong đơn mua đã được giao
(B) Giá trị chỉ số càng lớn thì vẫn còn nhiều hàng trong đơn mua chưa được giao
(C) Giá trị chỉ số càng lớn thì phần lớn hàng trong đơn bán đã được giao đến khách hàng
(D) Ý nghĩa của chỉ số là mức độ mà một đơn mua được đáp ứng °
- (A) 215. Trong các chỉ số đánh giá hiệu suất cung ứng của nhà cung cấp, nếu hiệu suất cung ứng tương đối tốt nhưng giá trị mua hàng không lớn, doanh nghiệp thường sẽ quản lý loại nhà cung cấp này như thế nào
(A) Tạm thời không cần quan tâm quá nhiều
(B) Bộ phận mua hàng cần theo dõi và nghiên cứu thêm, do đó cần nhanh chóng quyết định có tìm nhà cung cấp thay thế hay không tùy theo tình hình thực tế
(C) Có thể trực tiếp áp dụng chiến lược thay đổi nhà cung cấp để điều chỉnh
(D) Bộ phận mua hàng cần theo dõi và nghiên cứu thêm, do đó cần áp dụng biện pháp yêu cầu nhà cung cấp cải thiện trong thời hạn nhất định tùy theo tình hình thực tế °
- (C) 216. Tỷ lệ giao hàng của hàng mua là một chỉ số hiệu suất mua hàng phổ biến, tỷ lệ giao hàng = (số lượng nhận hàng / số lượng trên đơn mua) × 100%; về mô tả liên quan đến chỉ số này, nội dung nào là đúng
(A) Tỷ lệ giao hàng đạt 100% nghĩa là hàng vẫn chưa được giao xong
(B) Tỷ lệ giao hàng đạt 50% nghĩa là hàng đã được giao xong
(C) Thông thường số lượng nhận hàng sẽ nhỏ hơn hoặc bằng số lượng trên đơn mua
(D) Thông thường số lượng trên đơn mua sẽ nhỏ hơn số lượng nhận hàng °
- (D) 217. Trong các mô tả sau về chỉ số hiệu suất thời gian vận chuyển trung bình của hàng mua, nội dung nào là sai
(A) Giá trị chỉ số càng lớn thì thời gian vận chuyển trung bình càng dài
(B) Là tổng thời gian từ khi phát hành đơn mua đến khi hàng được giao đến
(C) Có thể dùng để đánh giá hiệu quả cung ứng của nhà cung cấp
(D) Giá trị chỉ số càng nhỏ thì thời gian vận chuyển trung bình càng dài °
- (C) 218. Monczka và các cộng sự cho rằng nên sử dụng tổng chi phí mua hàng để so sánh hiệu suất giữa các nhà cung cấp; trong các mô tả sau về tổng chi phí mua hàng, nội dung nào là đúng
(A) Giá trị chỉ số càng cao thì hiệu suất mua hàng càng tốt
(B) Kết quả đánh giá tốt nhất là 100
(C) Giá trị chỉ số càng cao thì hiệu suất mua hàng càng kém
(D) Giá trị chỉ số nằm trong khoảng từ +1 đến -1 °
- (D) 219. Đánh giá hiệu suất nhà cung cấp là một quá trình khá phức tạp; trong các mô tả sau về đánh giá hiệu suất nhà cung cấp, nội dung nào là sai
(A) Dữ liệu đánh giá định lượng có thể được máy tính tự động trích xuất và tính toán từ các hệ thống liên quan
(B) Dữ liệu đánh giá định tính có thể thu được từ phỏng vấn
(C) Đối với đánh giá hiệu suất nhà cung cấp, ngoài dữ liệu định lượng, cũng nên thu thập dữ liệu định tính để thực hiện đánh giá tổng hợp
(D) Chỉ cần thu thập dữ liệu định lượng, không cần thu thập dữ liệu định tính cũng có thể đánh giá đầy đủ hiệu suất nhà cung cấp °
- (B) 220. Trong bối cảnh hiện đại khi xu hướng lấy khách hàng làm trung tâm và ý thức tiêu dùng ngày càng gia tăng, trong mối quan hệ mua hàng – cung ứng, còn có hai khía cạnh hiệu suất mua hàng khác cũng được nhiều học giả đề xuất, bao gồm duy trì mối quan hệ tốt với nhà cung cấp và

中華企業資源規劃學會 專業認證

BI 規劃師 - 參考題型

- (A) Xử lý đơn hàng chính xác và nhanh chóng
(B) Đáp ứng nhu cầu khách hàng
(C) Giao hàng đúng hạn
(D) Giảm chi phí mua hàng ◦
- (D) 221. Đối với trọng tâm chính và nhiệm vụ quan trọng của công tác mua hàng trong giai đoạn từ những năm 1970 đến 1980, nội dung nào sau đây là sai
(A) Trọng tâm của công tác mua hàng là các hoạt động giao dịch của bộ phận mua hàng
(B) Làm thế nào để giảm chi phí mua hàng là một nhiệm vụ quan trọng
(C) Tăng cường năng lực đàm phán với nhà cung cấp là một nhiệm vụ quan trọng
(D) Theo đuổi giá trị tối đa của hàng mua ◦
- (D) 222. Việc chuyển đổi khối lượng lớn dữ liệu thô liên quan đến sản xuất hoặc giao dịch được lưu trữ trong hệ thống thông tin thành thông tin hoặc tri thức hữu ích thông qua phân tích, nhằm cung cấp cơ sở tham khảo cho các nhà quản lý ở mọi cấp trong doanh nghiệp để ra quyết định kịp thời, được gọi là
(A) Khai phá dữ liệu (Data Mining)
(B) Hệ thống gợi ý trong thương mại điện tử (Recommendation Systems)
(C) Hệ thống uy tín của nền tảng đấu giá (Reputation Systems)
(D) Trí tuệ kinh doanh (Business Intelligence, BI) ◦
- (A) 223. Theo quan điểm về quy trình tuyển dụng, sàng lọc và tuyển dụng chính thức, phần công việc cốt lõi nhất của hệ thống thông tin nhân sự (Human Resource Information System, HRIS) có thể là nội dung nào sau đây
(A) Hành chính nhân sự
(B) Phát triển hệ thống thông tin
(C) Xử lý vật tư tồn đọng, phế liệu
(D) Xây dựng trung tâm dữ liệu điện toán đám mây ◦
- (D) 224. Trong các chỉ số hiệu suất nhân sự, số ngày trung bình để lấp đầy vị trí tuyển dụng = tổng số ngày cần để lấp đầy các vị trí / số lượng nhân viên được tuyển; về mô tả liên quan đến chỉ số này, nội dung nào là sai
(A) Số ngày trung bình để lấp đầy vị trí tuyển dụng là thời gian từ khi phát sinh vị trí tuyển dụng đến khi hoàn tất quy trình tuyển dụng
(B) Chỉ số này phản ánh hiệu quả tuyển dụng của doanh nghiệp
(C) Nếu tổng số ngày để lấp đầy vị trí được giả định là cố định, khi số lượng nhân viên được tuyển càng nhiều thì giá trị chỉ số càng nhỏ, thể hiện hiệu quả tuyển dụng càng tốt
(D) Nếu tổng số ngày để lấp đầy vị trí được giả định là cố định, khi số lượng nhân viên được tuyển càng nhiều thì giá trị chỉ số càng lớn, thể hiện hiệu quả tuyển dụng càng tốt ◦
- (A) 225. Trong các chỉ số hiệu suất nhân sự, số giờ đào tạo trung bình mỗi nhân viên = tổng số giờ đào tạo của tất cả nhân viên / tổng số nhân viên; về mô tả liên quan đến chỉ số này, nội dung nào là sai
(A) Các khóa đào tạo chỉ bao gồm giờ đào tạo chuyên môn, các khóa khác không được tính, ví dụ như các khóa kỹ năng mềm như quản lý thời gian
(B) Chỉ số này biểu thị số giờ trung bình mà doanh nghiệp dành cho hoạt động đào tạo nhân viên
(C) Nếu tổng số nhân viên cố định, tổng số giờ đào tạo càng nhiều thì thể hiện doanh nghiệp đầu tư nhiều hơn vào phát triển giá trị nhân viên
(D) Nếu tổng số nhân viên cố định, tổng số giờ đào tạo càng ít thì thể hiện doanh nghiệp đầu tư ít hơn vào phát triển giá trị nhân viên ◦
- (B) 226. Một trong các khía cạnh để đo lường mức độ thành công của việc triển khai hệ thống ERP là mức độ sử dụng hệ thống, tức là mức độ tổ chức sử dụng hệ thống ERP; về chỉ số thời gian hệ thống ERP bị gián đoạn (downtime) trong các hoạt động liên quan đến mô-đun tài chính ERP (FI), mô tả nào sau đây là đúng
(A) Chỉ số thời gian hệ thống ERP bị gián đoạn thuộc khía cạnh Học hỏi và phát triển trong Thẻ điểm cân bằng (Balanced Scorecard, BSC)

中華企業資源規劃學會 專業認證

BI 規劃師 - 參考題型

- (B) Chỉ số thời gian hệ thống ERP bị gián đoạn là độ dài thời gian hệ thống ERP bị gián đoạn trong kỳ
- (C) Chỉ số thời gian hệ thống ERP bị gián đoạn thuộc khía cạnh Tài chính trong Thẻ điểm cân bằng (Balanced Scorecard, BSC)
- (D) Chỉ số thời gian hệ thống ERP bị gián đoạn thuộc khía cạnh Khách hàng trong Thẻ điểm cân bằng (Balanced Scorecard, BSC)。
- (B) 227. Về mô tả các KPI tác nghiệp liên quan đến mô-đun quản lý khoản phải thu, nội dung nào sau đây là đúng
- (A) Chỉ số tỷ lệ trả hàng của khách hàng chính thuộc khía cạnh Học hỏi và phát triển trong Thẻ điểm cân bằng (Balanced Scorecard, BSC)
- (B) Tỷ lệ trả hàng của khách hàng chính = số lần trả hàng của khách hàng chính / tổng số đơn hàng của khách hàng chính; do đó, khi tổng số đơn hàng của khách hàng chính càng nhiều, số lần trả hàng càng ít thì tỷ lệ trả hàng càng thấp
- (C) Tỷ lệ trả hàng của khách hàng chính = số lần trả hàng của khách hàng chính / tổng số đơn hàng của khách hàng chính; do đó, khi tổng số đơn hàng của khách hàng chính càng nhiều, số lần trả hàng càng ít thì tỷ lệ trả hàng càng cao
- (D) Chỉ số tỷ lệ trả hàng của khách hàng chính thuộc khía cạnh Quy trình nội bộ trong Thẻ điểm cân bằng (Balanced Scorecard, BSC)。
- (C) 228. Nội dung nào sau đây không phải là lợi ích mà doanh nghiệp nhận được khi sử dụng dịch vụ điện toán đám mây
- (A) Không cần mua và bảo trì thiết bị tính toán
- (B) Có thể linh hoạt sử dụng các mức dịch vụ khác nhau tùy theo nhu cầu từng lần
- (C) Có thể giao cho bên ngoài thực hiện các quyết định kinh doanh nội bộ của doanh nghiệp
- (D) Giúp doanh nghiệp tiết kiệm chi phí lưu trữ dữ liệu。
- (B) 229. Nội dung nào sau đây là không đúng
- (A) AWS cung cấp môi trường như “cửa sổ lệnh” (Command window) để người dùng nhanh chóng thực hiện các lệnh quản lý
- (B) Do vấn đề bảo mật thông tin, AWS không cung cấp khả năng cho người dùng tùy chỉnh phát triển (tức là không cung cấp các công cụ phát triển như SDKs)
- (C) AWS Lambda là dịch vụ tính toán do AWS cung cấp
- (D) AWS SageMaker là dịch vụ học máy do AWS cung cấp。
- (D) 230. Trong ví dụ “phát hiện gian lận giao dịch thẻ tín dụng” của BI trên AWS, nội dung nào sau đây là không đúng
- (A) Sử dụng Amazon Simple Storage Service (Amazon S3) để lưu trữ dữ liệu huấn luyện
- (B) Sử dụng Amazon SageMaker để xây dựng mô hình huấn luyện
- (C) Sử dụng Amazon QuickSight để tạo báo cáo trực quan và các truy vấn khác nhau
- (D) AWS Lambda sẽ tự động kích hoạt và thực thi dịch vụ, đồng thời có thể tự động mở rộng quy mô thực thi, người dùng chỉ cần trả phí theo mỗi lần kích hoạt。
- (D) 231. Trong trường hợp “nâng cao độ chính xác dự báo” của BI trên AWS, giải pháp dự báo của AWS có thể bổ sung thêm bước nào
- (A) Chuẩn bị dữ liệu (Data Preparation)
- (B) Thực hiện dự báo (Forecasting)
- (C) Trình bày trực quan kết quả dự báo (Data Visualization)
- (D) Phân tích sai số (Error Analysis)。
- (A) 232. Khi thuê dịch vụ Trí tuệ kinh doanh trên nền tảng đám mây, doanh nghiệp cần lưu ý những vấn đề nào
- (A) Tổng thất gây ra cho doanh nghiệp do hệ thống bị sự cố hoặc dịch vụ bị gián đoạn
- (B) Dữ liệu doanh nghiệp quy mô lớn không thể đưa lên đám mây
- (C) So với việc tự mua thiết bị để thực hiện cùng dịch vụ, chi phí thuê dịch vụ sẽ cao hơn

中華企業資源規劃學會 專業認證

BI 規劃師 - 參考題型

- (D) Dịch vụ đám mây ít đảm bảo an toàn thông tin hơn ◦
- (C) 233. Quy trình thực hiện K-means cơ bản gồm năm bước, trong đó bước hai là chọn ngẫu nhiên các tâm cụm; trong các quan niệm sau, nội dung nào là sai
- (A) Số lượng tâm cụm phải bằng giá trị K
 - (B) Chọn ngẫu nhiên K tâm cụm trong phạm vi các điểm dữ liệu
 - (C) Chọn ngẫu nhiên (K+1) tâm cụm trong phạm vi các điểm dữ liệu
 - (D) Chọn ngẫu nhiên K tâm cụm trong phạm vi các điểm dữ liệu làm tâm ban đầu cho lần lặp đầu tiên ◦
- (D) 234. Đối với phương pháp phân cụm K-means (K-means Clustering), trong các quan niệm sau, nội dung nào là sai
- (A) Là một phương pháp phân cụm kinh điển
 - (B) Bao gồm năm bước: thiết lập giá trị K, chọn ngẫu nhiên tâm cụm, tính khoảng cách và phân cụm, điều chỉnh tâm cụm và xác nhận trạng thái hội tụ
 - (C) Lặp lại quá trình tính toán cho đến khi các tâm cụm không còn thay đổi
 - (D) Giá trị K chỉ có thể được thiết lập bằng một nửa số lượng dữ liệu ◦
- (C) 235. Khi thực hiện phân cụm bằng K-means, giá trị K là chỉ
- (A) Số lượng mẫu
 - (B) Khoảng cách cụm
 - (C) Số lượng cụm
 - (D) Mức độ tương đồng ◦
- (B) 236. Sau đây là 7 bước của quy trình KDD (Knowledge Discovery in Databases) (1) Diễn giải và đánh giá (2) Tiền xử lý dữ liệu (3) Xây dựng tập dữ liệu mục tiêu (4) Chuyển đổi dữ liệu (5) Thực hiện hành động (6) Xác định mục tiêu (7) Khai phá dữ liệu Hãy chọn thứ tự đúng
- (A) 1234567
 - (B) 6324715
 - (C) 6342517
 - (D) 6342175 ◦
- (D) 237. Quy trình thực hiện K-means cơ bản gồm năm bước (1) Chọn tâm cụm (2) Tính khoảng cách và phân cụm (3) Xác nhận trạng thái hội tụ (4) Thiết lập giá trị K (5) Điều chỉnh tâm cụm, hãy chọn thứ tự đúng
- (A) 12345
 - (B) 42315
 - (C) 14325
 - (D) 41235 ◦
- (A) 238. Thuật toán nào sau đây là thuật toán học thuộc kỹ thuật phân loại
- (A) Cây quyết định (Decision Tree)
 - (B) Thuật toán Apriori
 - (C) Phương pháp k-means
 - (D) Hồi quy tuyến tính ◦
- (C) 239. Ứng dụng nào sau đây của khai phá dữ liệu không thuộc kỹ thuật phân loại
- (A) Xác định email có phải là thư rác hay không
 - (B) Xác định khách hàng thẻ tín dụng có trả nợ đúng hạn hay không
 - (C) Xác định những sản phẩm nào thường được mua cùng nhau
 - (D) Xác định tế bào trong ảnh X-quang có bất thường hay không ◦
- (B) 240. Trong kỹ thuật phân loại, khi cần xây dựng mô hình phân loại thường sẽ chia dữ liệu thành dữ liệu huấn luyện và dữ liệu kiểm tra, mục đích là gì
- (A) Có thể sử dụng dữ liệu huấn luyện và dữ liệu kiểm tra để xây dựng các mô hình phân loại khác nhau
 - (B) . Nhiều mô hình phân loại được xây dựng từ dữ liệu huấn luyện có thể được đánh giá bằng dữ liệu

中華企業資源規劃學會 專業認證

BI 規劃師 - 參考題型

kiểm tra

- (C) Thuật toán học phân loại cần hai tập dữ liệu mới có thể xây dựng mô hình
- (D) Dữ liệu kiểm tra có thể xác minh dữ liệu huấn luyện có vấn đề hay không。
- (A) 241. Biết rằng lớp A có thuộc tính (3,4), lớp B có thuộc tính (5,6); theo phương pháp K láng giềng gần nhất (K-Nearest Neighbors, KNN) và sử dụng khoảng cách Euclid làm thước đo khoảng cách, dữ liệu có thuộc tính (1,2) sẽ thuộc lớp nào
- (A) Lớp A
- (B) Lớp B
- (C) Khoảng cách đến lớp A và lớp B bằng nhau, nên cả hai đều đúng
- (D) Khoảng cách đến lớp A và lớp B bằng nhau, nên không thể xác định。
- (D) 242. Đặc điểm nào sau đây không thuộc phương pháp K láng giềng gần nhất (KNN)
- (A) Không cần xây dựng mô hình phân loại trước
- (B) Chi phí tính toán của thuật toán học cao
- (C) Có thể tránh được vấn đề phân bố lớp không cân bằng
- (D) Việc xác định giá trị K không ảnh hưởng đến kết quả。
- (B) 243. Khi xây dựng mô hình phân loại bằng cây quyết định, cần đo lường độ hỗn loạn; trong các chỉ số sau, chỉ số nào dùng để đo độ hỗn loạn
- (A) Khoảng cách Euclid
- (B) Entropy (Độ hỗn loạn)
- (C) Support (Độ hỗ trợ)
- (D) Precision (Độ chính xác)。
- (C) 244. Nội dung nào sau đây không phải là điều kiện để cây quyết định dừng việc phân tách
- (A) Tất cả các phần tử trong nút đều thuộc cùng một lớp
- (B) Các giá trị thuộc tính trong nút đều giống nhau
- (C) Số lượng của mỗi lớp trong nút đều bằng nhau
- (D) Trong nút có cây con rỗng。
- (D) 245. Nội dung nào sau đây không phải là đặc điểm của cây quyết định
- (A) Việc xây dựng cây quyết định không yêu cầu đặc biệt về phân phối dữ liệu
- (B) Chi phí xây dựng thấp, tốc độ xây dựng nhanh
- (C) Cây quyết định nhỏ để giải thích mô hình
- (D) Chỉ số đo độ hỗn loạn có ảnh hưởng lớn, cần lựa chọn dựa trên dữ liệu。
- (A) 246. Phương pháp nào sau đây là phương pháp tìm kiếm và phân tích một lượng lớn dữ liệu bằng cách tự động hoặc bán tự động nhằm xây dựng các mẫu (Pattern) và quy tắc (Rule) hiệu quả
- (A) Khai phá dữ liệu (Data Mining)
- (B) Cơ sở dữ liệu
- (C) Phân tích hệ thống
- (D) Lập trình。
- (B) 247. Nội dung nào sau đây là một vấn đề quan trọng trong lĩnh vực khai phá dữ liệu, với khái niệm cơ bản là khai thác mối quan hệ giá trị giữa các mục (Item) từ lượng lớn dữ liệu giao dịch, nhằm khám phá mối liên hệ tiềm ẩn giữa các mục dữ liệu
- (A) Phân loại
- (B) Luật kết hợp (Association Rules)
- (C) Phân cụm
- (D) Mạng nơ-ron。
- (D) 248. Trong các kỹ thuật khai phá dữ liệu, phương pháp nào xem xét sự kết hợp của các mục nhưng không xét đến thứ tự xuất hiện theo thời gian
- (A) Phân loại

中華企業資源規劃學會 專業認證

BI 規劃師 - 參考題型

- (B) Phân cụm
(C) Truy vấn SQL
(D) Luật kết hợp ◦
- (C) 249. Câu chuyện “tã (Diaper)” và “bia (Beer)” là một huyền thoại kinh điển trong lĩnh vực marketing, thuộc ứng dụng của kỹ thuật khai phá dữ liệu nào sau đây
(A) Phân cụm
(B) Mạng nơ-ron
(C) Luật kết hợp
(D) OLAP & truy vấn Cube ◦
- (B) 250. Khi sử dụng phương pháp luật kết hợp, khái niệm tập mục thường xuyên (Frequent Itemset) là rất quan trọng; “Frequent” còn có thể được gọi là
(A) Small
(B) Large
(C) Middle
(D) Big ◦
- (C) 251. Trong ứng dụng ngành bán lẻ, phân tích giỏ hàng (Market Basket Analysis, MBA) thường được nhắc đến, thuộc kỹ thuật nào sau đây
(A) Phân cụm
(B) Mạng nơ-ron
(C) Luật kết hợp (Association Rules)
(D) Phân loại Bayes ◦
- (A) 252. Một cửa hàng bán lẻ LOWS có 3 loại mặt hàng đã từng bán (X, Y, Z), thì số lượng tập mục (Itemset) có thể tạo ra từ 3 mục này là 7, bao gồm X, Y, Z, XY, XZ, YZ, XYZ; giả sử một cửa hàng bán lẻ có tổng cộng N mặt hàng đã từng bán, thì số lượng tập mục (Itemset) có thể tạo ra từ N mục này là
(A) $(2N)-1$
(B) $3*N$
(C) $(eN)-1$
(D) $(N^2)-5$ ◦
- (C) 253. Trong phân tích luật kết hợp, nếu bối cảnh là một siêu thị bán lẻ, khái niệm số lần một tập mục W xuất hiện trong các giỏ hàng là
(A) Độ hỗ trợ (Support)
(B) Độ tin cậy (Confidence)
(C) Số lượng hỗ trợ (Support Count)
(D) Độ nâng (Lift) ◦
- (D) 254. Trong phân tích luật kết hợp, nếu muốn biết tỷ lệ số lần xuất hiện của tập mục Z so với toàn bộ cơ sở dữ liệu giao dịch, có thể tính bằng chỉ số nào sau đây
(A) Độ nâng (Lift)
(B) Độ tin cậy (Confidence)
(C) Số lượng hỗ trợ (Support Count)
(D) Độ hỗ trợ (Support) ◦
- (B) 255. Khi thực hiện phân tích luật kết hợp, tất cả các tập mục có thể trong cơ sở dữ liệu giao dịch đều có thể được tính toán để xác định số lượng hỗ trợ σ và độ hỗ trợ s , làm cơ sở cho việc sinh ra các luật kết hợp sau này; trong các nhận định sau, nhận định nào là sai
(A) Ý nghĩa quản lý của số lượng hỗ trợ σ và độ hỗ trợ s là giống nhau
(B) Ý nghĩa quản lý của số lượng hỗ trợ σ và độ hỗ trợ s là khác nhau
(C) Sự khác biệt là số lượng hỗ trợ σ được biểu diễn bằng số lượng
(D) Sự khác biệt là độ hỗ trợ s được biểu diễn bằng tỷ lệ ◦

中華企業資源規劃學會 專業認證

BI 規劃師 - 參考題型

- (A) 256. Có một luật kết hợp R1: $X \Rightarrow Y$ [s, c, Lift], nhận định nào sau đây là đúng
- (A) Y được gọi là tập mục hậu đề (consequent) của luật R1
 - (B) Y được gọi là tập mục tiền đề (antecedent) của luật R1
 - (C) s được gọi là tập mục hậu đề của luật R1
 - (D) Lift được gọi là tập mục tiền đề của luật R1 ◦
- (C) 257. Có một luật kết hợp R2: $W \Rightarrow Z$ [s, c, Lift] đã được xác định là luật mạnh và có ý nghĩa; nhận định nào sau đây là sai
- (A) s phải lớn hơn hoặc bằng ngưỡng hỗ trợ tối thiểu (minsup)
 - (B) c phải lớn hơn hoặc bằng ngưỡng tin cậy tối thiểu (minconf)
 - (C) Giá trị Lift phải bằng 0
 - (D) Giá trị Lift phải lớn hơn 1 ◦
- (D) 258. Phương pháp nào sau đây dùng để tìm tập mục thường xuyên (Frequent Itemset) trong khai phá luật kết hợp
- (A) Phương pháp Normalization
 - (B) Phương pháp mô hình ER
 - (C) Truy vấn SQL
 - (D) Phương pháp Apriori ◦
- (B) 259. Trong phân tích luật kết hợp khi sử dụng phương pháp Apriori, cần tạo các tập mục ứng viên (Itemset) ở mỗi giai đoạn; từ “tạo” ở đây bao gồm phép kết hợp (Join) và thao tác nào sau đây
- (A) Chọn (Select)
 - (B) Cắt (Prune)
 - (C) Cấp quyền (Grant)
 - (D) Chèn (Insert) ◦
- (A) 260. Có một luật kết hợp R3: $X \Rightarrow Y$ [s, c, Lift], chỉ số nào sau đây thể hiện mức độ mà luật này dự đoán tốt hơn so với ngẫu nhiên bao nhiêu lần
- (A) Giá trị Lift
 - (B) Giá trị độ hỗ trợ s
 - (C) Giá trị độ tin cậy c
 - (D) Giá trị số lượng hỗ trợ σ ◦